Ký bởi: Cục Quản lý Dược
Cơ quan: Bộ Y tế
Ngày ký: 23-08-2024 09:45:11 +07:00

BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 607 /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục 730 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 208

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 208 tại Công văn số 72/HĐTV-VPHĐ ngày 24/7/2024 của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 730 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 208, cụ thể:

1. Danh mục 453 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 219 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

3. Danh mục 58 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực đến 31/12/2025 (*Phụ lục III kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in hoặc dán số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này nhưng chưa nộp hồ sơ cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định của Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì phải thực

hiện cập nhật theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 37 Thông tư số 01/2018/TT-BYT trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được gia hạn giấy đăng ký lưu hành.

5. Sau 12 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo Quyết định này có thay đổi về nội dung hành chính phải sản xuất và lưu hành với các nội dung đã được phê duyệt thay đổi trong hồ sơ gia hạn.

6. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

7. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

8. Các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký gia hạn theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

9. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT; Website;
- Lưu: VT, ĐKT (C.H) (02b).

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC
BỘ Y TẾ

Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I

DANH MỤC 453 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 208

(Kèm theo Quyết định số 607 */QĐ-QLD ngày* 23 *tháng* 08 *năm 2024 của Cục Quản lý Dược)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký (Cơ sở đặt gia công): Medochemie Ltd. (Địa chỉ: 1-10 Constantinoupoleos street, 3011 Limassol, Cyprus)								
1.1. Cơ sở sản xuất (Cơ sở nhận gia công): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Số 40 VSIP II, đường số 6, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, khu liên hợp công nghiệp – dịch vụ – đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
1	Aceralgin 400mg	Aciclovir 400mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893610797124 (GC-315-19)	1
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược Nanogen (Địa chỉ: Lô 15C Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược Nanogen (Địa chỉ: Lô 15C Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
2	Linotal-Ca	Acid folinic (dưới dạng Calci folinat) 100mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	24	893110797224 (VD-32750-19)	1
3	Linotal-Ca	Acid folinic (dưới dạng Calci folinat) 50mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	24	893110797324 (VD-32751-19)	1
3. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Vật Tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)								
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68, đường Nguyễn Sỹ Sách, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)								
4	Vitamin C - DNA	Acid ascorbic 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110797424 (VD-21945-14)	1
4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 232 Trần Phú, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam)								
4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược - Vật tư Y tế Thanh Hoá (Địa chỉ: Số 04 đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)								
5	Alverin	Alverin (dưới dạng Alverin citrat) 40mg	Viên nén	Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110797524 (VD-20494-14)	1
6	Clathepharm 1000	Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat Kali kết hợp với Microcrystalline cellulose blend 1:1) 125mg; Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 875mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 5 vỉ x 7 viên; Hộp 10 vỉ x 7 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	24	893110797624 (VD-20938-14)	1
7	Leukas	Montelukast 4mg	Thuốc bột uống	Hộp 30 túi x 500mg	NSX	24	893110797724 (VD-19553-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
8	Thepacol	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893100797824 (VD-24943-16)	1

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: 263/9 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: Đường N1, cụm công nghiệp Phú Thạnh – Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

9	Apibestan 150 - H	Hydroclorothiazid 12,5mg; Irbesartan 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 3 vỉ x 14 viên, Hộp 10 vỉ x 14 viên	NSX	24	893110797924 (VD-31465-19)	1
10	Apibrex 400	Celecoxib 400mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110798024 (VD-31467-19)	1
11	Apidogrel-F	Aspirin (dưới dạng Microencapsulated Aspirin) 100mg; Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110798124 (VD-33263-19)	1
12	Apimuc 200	Acetylcystein 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100798224 (VD-31474-19)	1
13	Apirison 50	Eperison hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110798324 (VD-32753-19)	1
14	Apiryl 1	Glimepirid 1mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 44	24	893110798424 (VD-31028-18)	1
15	Arazol - Tab 20	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol magnesi trihydrat) 20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	USP 40	36	893110798524 (VD-31479-19)	1
16	Atorpa 10	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci trihydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	JP XVII	36	893110798624 (VD-33266-19)	1
17	Atorpa 20	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci trihydrat) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	JP XVII	36	893110798724 (VD-33267-19)	1
18	Atorpa- E 20/10	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci trihydrat) 20mg; Ezetimibe 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110798824 (VD-32755-19)	1
19	Etopi 60	Etoricoxib 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110798924 (VD-33268-19)	1
20	Etopi 90	Etoricoxib 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110799024 (VD-33269-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
21	Hatadin 5	Desloratadin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100799124 (VD-31490-19)	1
22	Lyapi 100	Pregabalin 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110799224 (VD-33271-19)	1
23	Maladi B	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100799324 (VD-31494-19)	1
24	Methylprednisolon -Api 16	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 vỉ	NSX	36	893110799424 (VD-33272-19)	1
25	Natri Clorid 0,9%	Mỗi 500ml chứa: Natri clorid 4,5g	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 chai x 500ml; Hộp 1 chai x 1000ml	NSX	36	893100799524 (VD-32758-19)	1
26	Olanzax 5 ODT	Olanzapin 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 41	36	893110799624 (VD-33136-19)	1
27	Stomazol - Cap 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol (Esomeprazol magnesi trihydrat) 8,5% dạng vi hạt tan trong ruột) 40mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 41	36	893110799724 (VD-33281-19)	1
28	Ursopa 250	Ursodeoxycholic acid 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	JP XVII	36	893110799824 (VD-33282-19)	1
29	Ursopa 500	Ursodeoxycholic acid 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	JP XVII	36	893110799924 (VD-33283-19)	1

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

30	Betaphenin	Betamethason 0,25mg; Dexclorpheniramin maleat 2mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893110800024 (VD-18187-13)	1

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa,tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

31	Atorvastatin 20 mg	Atorvastatin 20mg	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110800124 (VD-28793-18)	1
32	Godpadol	Paracetamol 325mg; Tramadol HCl 37,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893111800224 (VD-22407-15)	1
33	Paracetamol 325mg	Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	DĐVNV	36	893100800324 (VD-22748-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
34	Rhetanol fort	Paracetamol 650mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893100800424 (VD-22753-15)	1

8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

35	Paracetamol	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Chai 500 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100800524 (VD-26065-17)	1
36	Potazamine	Dexclorpheniramin maleat 2mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 50 vỉ x 15 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	DĐVN IV	36	893100800624 (VD-31514-19)	1

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

37	Clotrimazol 1%	Clotrimazol 1 % (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 7,5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 12,5g; Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 20g; Hộp 1 tuýp x 25g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	36	893100800724 (VD-31529-19)	1
38	Dexamethasone	Dexamethason 0,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ 50 viên, 100 viên, 200 viên, 500 viên, 1000 viên	NSX	36	893110800824 (VD-33296-19)	1
39	Hadipro	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/ Alu, Alu/PVC; Lọ 50 viên, lọ 100 viên	NSX	36	893114800924 (VD-32764-19)	1
40	Lipi-Safe	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrat) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ, 5 vỉ, 2 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 8 viên; Hộp 1 lọ 100 viên, Hộp 1 lọ 200 viên	NSX	36	893110801024 (VD-31049-18)	1
41	Vitamin C	Acid Ascorbic 100mg	Viên nén	Hộp 1 lọ 50 viên, Hộp 1 lọ 100 viên, Lọ 200 viên, Lọ 500 viên, Lọ 1000 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893100801124 (VD-33300-19)	1

10. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)								
42	Betahistine 16	Betahistin dihydroclorid 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110801224 (VD-22365-15)	1
43	Bromhexin 4	Bromhexin hydroclorid 4mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100801324 (VD-21130-14)	1
44	Hapacol cảm cúm	Cafein 25mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin HCl 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	24	893100801424 (VD-32610-19)	1
45	Paracetamol 325	Acetaminophen 325mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, chai 400 viên	NSX	36	893100801524 (VD-20567-14)	1
46	Paracetamol/Ibuprofen	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100801624 (VD-21139-14)	1
11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam)								
11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm DkPharma – Chi nhánh Bắc Ninh Công ty Cổ phần Dược Khoa: Lô III-1.3, đường D3, KCN Quế Võ II, xã Ngọc Xá, Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)								
47	Desloratadine	Desloratadin 0,5mg/ml	Sirô	Hộp 1 chai x 40ml, Hộp 1 chai x 50ml	NSX	36	893100801724 (VD-33304-19)	1
48	Dessubaby	Desloratadin 0,5mg/ml	Sirô	Hộp 1 chai x 30ml, Hộp 1 chai x 60ml	NSX	36	893100801824 (VD-33305-19)	1
12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)								
12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)								
49	Actadol 500	Acetaminophen 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100801924 (VD-21438-14)	1
50	Acyclovir	Mỗi tuýp 5g chứa: Aciclovir 250mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893100802024 (VD-24956-16)	1
51	Cefaclor 250	Cefaclor (dùng dưới dạng Cefaclor monohydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110802124 (VD-23821-15)	1
52	Drofaxin 500	Cefadroxil (dùng dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	USP 42	36	893110802224 (VD-20032-13)	1
53	Gentameson	Tuýp 10g chứa: Betamethason dipropionat 6,4mg; Clotrimazol 100mg; Gentamicin (dưới dạng Gentamicin Sulfat) 10mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 20g	NSX	36	893110802324 (VD-23819-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
54	Medtrivit - B	Cyanocobalamin 125 µg (mcg); Pyridoxin hydroclorid 125mg; Thiamin nitrat 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100802424 (VD-33345-19)	1

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

55	Devencol	Clopheniramine maleate 2mg; Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100802524 (VD-17361-12)	1
56	Dianfagic	Paracetamol 325mg; Tramadol hydroclorid 37,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 10 viên	NSX	36	893111802624 (VD-32612-19)	1

14. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

57	Acetab extra	Cafein 65mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100802724 (VD-28816-18)	1
58	Agibetadex	Betamethason 0,25mg; Dexclorpheniramin maleat 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 200; Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	36	893110802824 (VD-25601-16)	1
59	Agidorin	Clorpheniramin maleat 2mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin HCl 5mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên	NSX	36	893100802924 (VD-32773-19)	1
60	Amriamid 100	Amisulprid 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110803024 (VD-31565-19)	1
61	Amriamid 200	Amisulprid 200mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110803124 (VD-31566-19)	1
62	Amriamid 400	Amisulprid 400mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110803224 (VD-31567-19)	1
63	Bastinfast 20	Ebastin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110803324 (VD-27753-17)	1
64	Levocetirizin dihydrocloride 5mg	Levocetirizin dihydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	24	893100803424 (VD-19834-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
65	Ezensimva 10/20	Ezetimib 10mg; Simvastatin 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110803524 (VD-32781-19)	1
66	Levoagi	Levocetirizin dihydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100803624 (VD-27759-17)	1

15. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4 đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4 đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

67	Cefoperazone + Sulbactam	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri)* Là hỗn hợp bột vô khuẩn trộn sẵn Cefoperazone natri và Sulbactam natri tỷ lệ 1:1 0,5g + 0,5g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; 10 Lọ; 20 Lọ; 50 Lọ; 100 Lọ	NSX	24	893110803724 (VD-18695-13)	1
68	Greaxim 2g	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim sodium) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, 20 lọ	USP 2022	24	893110803824 (VD-33386-19)	1
69	Noruxime 500	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén dài bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	USP 40	36	893110803924 (VD-18698-13)	1
70	Spreapim	Cefepim (dưới dạng Cefepim hydroclorid + L-arginin) 1g	Bột pha tiêm	Hộp 20 Lọ	USP 41	24	893110804024 (VD-18240-13)	1
71	Spreapim 2 g	Cefepime (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn Cefepime hydrochloride và L-Arginin; tỉ lệ 1:0,725) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, 20 lọ	USP 45	24	893110804124 (VD-32786-19)	1

16. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Số 150 Đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị Trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

72	IbuAPC	Ibuprofen 2000mg/100ml	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai 100ml	USP 39	30	893110804224 (VD-33387-19)	1
73	LitorAPC 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat 21,70mg) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110804324 (VD-31589-19)	1

17. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
74	Acheron 250mg/2ml	Amikacin (dưới dạng amikacin sulfate) 250mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 2ml	NSX	24	893110804424 (VD-33399-19)	1
75	Acheron 500mg/2ml	Amikacin (dưới dạng amikacin sulfate) 500mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 2ml	NSX	24	893110804524 (VD-33400-19)	1
76	Clindamycin A.T Inj	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat) 300mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 2ml	NSX	24	893110804624 (VD-33404-19)	1
77	Pallas 1g/100ml	Paracetamol 1g	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ, 3 lọ, 5 lọ x 100ml	NSX	24	893110804724 (VD-33406-19)	1
18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre (Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam)								
18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre (Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam)								
78	Becolorat	Desloratadin 2,5mg/5ml	Sirô	Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 1 chai 30ml; Hộp 1 chai 60ml	NSX	24	893100804824 (VD-26761-17)	1
19. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
79	Bostacet	Paracetamol 325mg; Tramadol hydroclorid 37,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893111804924 (VD-31605-19)	1
20. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
80	Bfs-Depara	Acetylcystein 2000mg	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 10 lọ x 10ml, Hộp 20 lọ x 10ml	NSX	24	893110805024 (VD-32805-19)	1
81	Ganlotus	L-arginin L-aspartat 200mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 6 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 8 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 2 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 6 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 8 vỉ x 5 ống x 5ml	NSX	60	893110805124 (VD-27821-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
82	Pamol 250	Mỗi 5ml chứa: Paracetamol 250mg	Hỗn dịch uống	Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 30 ống x 5ml; Hộp 40 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml; Hộp 40 ống x 10ml; Hộp 1 lọ x 30ml; Hộp 1 lọ x 60ml	NSX	36	893100805224 (VD-33429-19)	1

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: Số 150 Đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: Số 150 Đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

83	Cefacyl 500	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Chai 100 viên, 200 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110805324 (VD-22824-15)	1
84	DrocefVPC 500	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893110805424 (VD-25670-16)	1
85	Irzinex Plus	Hydroclorothiazid 12,5mg; Irbesartan 150mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110805524 (VD-26782-17)	1
86	Panalcox 90	Etoricoxib 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110805624 (VD-32807-19)	1
87	Panalgan Forte	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ, 12 vỉ, 20 vỉ x 10 viên; Hộp 25 vỉ x 4 viên	NSX	36	893100805724 (VD-32511-19)	1
88	Panalgan Plus	Paracetamol 325mg; Tramadol hydroclorid 37,5mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 4 vỉ x 4 viên	NSX	24	893112805824 (VD-28894-18)	1
89	Panalgan Effer 500	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ x 4 viên; Hộp 2 tuýp x 10 viên	NSX	36	893100805924 (VD-31630-19)	1
90	Vitamin C 1000	Acid ascorbic 1000mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 tuýp x 10 viên	NSX	24	893110806024 (VD-33434-19)	1

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 1/67 Nguyễn Văn Quá, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

91	Aciclovir	Mỗi 5g chứa: Aciclovir 250mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g, Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	24	893100806124 (VD-31638-19)	1
92	Folacid	Acid folic 5mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110806224 (VD-31642-19)	1

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
93	Agostini	Alendronic acid (dưới dạng Alendronat natri) 70mg; Cholecalciferol 140µg (mcg)	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110806324 (VD-21047-14)	1
94	Dasarab	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Nhôm - Nhôm; Hộp 10 vỉ x 10 viên, PVC - Nhôm	NSX	36	893110806424 (VD-30338-18)	1
95	Divaser	Betahistin dihydroclorid 8mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110806524 (VD-28453-17)	1
96	Flodilan-2	Glimepirid 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110806624 (VD-28457-17)	1
97	Fluconazol 150mg	Fluconazol 150mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 1 viên	NSX	36	893110806724 (VD-29718-18)	1
98	Gimyenez	Betahistin dihydroclorid 16mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110806824 (VD-22321-15)	1
99	Javiel	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110806924 (VD-28465-17)	1
100	Magrax-F	Etoricoxib 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110807024 (VD-19172-13)	1
101	Nasrix	Ezetimibe 10mg; Simvastatin 20mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110807124 (VD-28475-17)	1
102	Nixki-20	Omeprazol (dưới dạng Omeprazol magnesi) 20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110807224 (VD-29724-18)	1
103	Omeprazol 20mg	Omeprazol (dưới dạng Omeprazol magnesi) 20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110807324 (VD-28476-17)	1
104	Ramitrez	Etoricoxib 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110807424 (VD-21066-14)	1
105	Risenate	Acid Alendronic (dưới dạng Alendronat natri) 70mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110807524 (VD-32812-19)	1
106	Vaslor-40	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110807624 (VD-28487-17)	1
107	Zentogout-40	Febuxostat 40mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110807724 (QLĐB-679-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
108	Zuiver	Ursodeoxycholic acid 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, (nhôm-nhôm); Hộp 6 vỉ x 10 viên, (PVC-nhôm)	NSX	36	893110807824 (VD-28490-17)	1
109	Zurer-300	Clindamycin hydroclorid Tương đương clindamycin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110807924 (VD-27461-17)	1

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: 170 Đường La Thành, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: Lô 15, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội, Việt Nam)

110	Magnesi - B6	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100808024 (VD-32819-19)	1

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A, phố Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

111	Cefdina 125 mg	Mỗi 5ml hỗn dịch sau pha chứa: Cefdinir 125mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai bột pha 60ml hỗn dịch uống	NSX	36	893110808124 (VD-31670-19)	1
112	Cefdinir 250mg	Mỗi 5ml hỗn dịch sau pha chứa: Cefdinir 250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai bột pha 60ml hỗn dịch uống	NSX	36	893110808224 (VD-31671-19)	1
113	Cimetidin 200mg	Cimetidin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110808324 (VD-31675-19)	1
114	Clovaszol	Clotrimazol 100mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 6 viên	DĐVN IV	24	893100808424 (VD-31677-19)	1
115	Eucaphar	Acetylcystein 200mg	Thuốc bột uống	Hộp 10 gói, 15 gói, 20 gói, 30 gói x 2g	NSX	24	893100808524 (VD-31682-19)	1
116	Roxcold	Clorpheniramin maleat 2mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin hydroclorid 5mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên	NSX	36	893100808624 (VD-31692-19)	1
117	Thần kinh D3	Cafein 25mg; Paracetamol 300mg; Phenylephrin hydroclorid 5mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ 60 viên	NSX	36	893100808724 (VD-32829-19)	1
118	Zonazi	Mỗi 5ml hỗn dịch sau pha chứa: Cefdinir 250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai bột pha 60ml hỗn dịch uống	NSX	36	893110808824 (VD-31700-19)	1

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hải Phòng (Địa chỉ: 71 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hải Phòng (Địa chỉ: Số 1 Tây Sơn, Kiến An, Hải Phòng, Việt Nam)								
119	Oxacol	Oxymetazolin hydroclorid 7,5mg/15ml	Dung dịch thuốc xịt mũi	Hộp 1 lọ x 15ml	DĐVN V	24	893100808924 (VD-22888-15)	1
27. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)								
27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)								
120	Isoniazid 300 mg	Isoniazid 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 12 viên	NSX	48	893110809024 (VD-20751-14)	1
121	Paracetamol ABA 325 mg	Acetaminophen 325mg	Viên nén bao phim	Chai 1000 viên, Chai 200 viên	NSX	48	893100809124 (VD-24207-16)	1
122	Pharmox 500 mg	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat compacted) 500mg	Viên nang cứng	Chai 200 viên	USP 40	36	893110809224 (VD-32844-19)	1
27.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 22, đường số 2, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
123	Bacsulfo 0,5g/0,5g	Cefoperazon (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn gồm cefoperazon natri và sulbactam natri tỷ lệ 1:1) 0,5g; Sulbactam (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn gồm cefoperazon natri và sulbactam natri tỷ lệ 1:1) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	DĐVN V	24	893110809324 (VD-32833-19)	1
124	Bacsulfo 1g/0,5g	Cefoperazon (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn cefoperazon natri và sulbactam natri tỷ lệ (2:1)) 1g; Sulbactam (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn cefoperazon natri và sulbactam natri tỷ lệ (2:1)) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	NSX	24	893110809424 (VD-33157-19)	1
125	Cefixime 200mg	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	893110809524 (VD-32836-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
126	Opxil IMP 500 mg	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat compacted) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 04 vỉ x 07 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110809624 (VD-30400-18)	1
127	Zanimex 750mg	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim natri) 750mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	BP 2018	24	893110809724 (VD-33449-19)	1

27.3. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm – Nhà máy kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc (Địa chỉ: Lô B15/I-B16/I đường 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

128	Biocemet tab 500mg/62,5mg	Acid Clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat - Avicel (1:1)) 62,5mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên	USP hiện hành	24	893110809824 (VD-33450-19)	1
129	Imefed IMP 625 mg	Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat kết hợp với Avicel 1:1) 125mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên	Dược điển Anh hiện hành	24	893110809924 (VD-31117-18)	1

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

130	Acetylcystein	Acetylcystein 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 190 viên, Chai 300 viên	NSX	36	893100810024 (VD-33456-19)	1
131	Cedetamin	Betamethason 0,25mg; Dexchlorpheniramin maleat 2mg	Viên nén	Chai 100 viên, Chai 200 viên,Chai 500 viên, Chai 1000 viên	NSX	36	893110810124 (VD-27912-17)	1
132	Cedetamin tablets	Betamethason 0,25mg; Dexclorpheniramin maleat 2mg	Viên nén	Hộp 1 chai x 200 viên, Hộp 1 chai x 500 viên, Hộp 1 chai x 1000 viên	NSX	36	893110810224 (VD-26866-17)	1
133	Celecoxib	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893110810324 (VD-33466-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
134	Esomeprazol 20mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazole magnesium (dưới dạng Esomeprazole magnesium trihydrate) 22,5%) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên, Chai 1000 viên	DĐVNV	24	893110810424 (VD-33458-19)	1
135	Kanpo	Sulpirid 50mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110810524 (VD-33462-19)	1
136	Loperamid	Loperamid hydroclorid 2mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893100810624 (VD-30408-18)	1
137	Panactol 150 mg	Paracetamol 150mg	Thuốc bột sủi bọt	Hộp 12 gói x 1,5g, Hộp 24 gói x 1,5g, Hộp 48 gói x 1,5g	NSX	36	893100810724 (VD-33464-19)	1
138	Panactol 250 mg	Paracetamol 250mg	Thuốc bột sủi bọt	Hộp 12 gói x 1,5g, Hộp 24 gói x 1,5g, Hộp 48 gói x 1,5g	NSX	36	893100810824 (VD-33465-19)	1
139	Panactol flu	Clorpheniramin maleat 4mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 12 viên, Hộp 15 vỉ x 12 viên, Hộp 20 vỉ x 12 viên, chai 100 viên, chai 200 viên, chai 500 viên, chai 1000 viên	NSX	36	893100810924 (VD-27920-17)	1

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

140	Aimer	Vitamin D3 (Colecalciferol) 800IU	Viên nang mềm	Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	36	893110811024 (VD-33158-19)	1
141	Albevil Fort	Ibuprofen 400mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100811124 (VD-30413-18)	1
142	Zozo 150	Ursodeoxycholic acid 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110811224 (VD-32626-19)	1
143	Zumfen 400	Cefditoren (dưới dạng cefditoren pivoxil) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110811324 (VD-33491-19)	1

30. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The Everrich 1, số 968 đường Ba Tháng Hai, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

144	Poziats 10mg	Aripiprazol 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP	36	893110811424 (QLĐB-682-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
145	Poziats 5mg	Aripiprazol 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP39	36	893110811524 (QLĐB-683-18)	1

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, KCN Hòa Xá, phường Lộc Hòa, TP.Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, KCN Hòa Xá, phường Lộc Hòa, TP.Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

146	Cephalexin 500 mg	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110811624 (VD-32856-19)	1
147	Cefaclor 250 mg	Cefaclor 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 2,1g	NSX	24	893110811724 (VD-26895-17)	1

31.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8, Đường N5, KCN Hòa Xá, Phường Mỹ Xá, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

148	Cefmetazol 1g	Cefmetazol (dưới dạng Cefmetazol natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	36	893110811824 (VD-33493-19)	1
149	Cefotiam 0,5 g	Cefotiam (dưới dạng cefotiam hydroclorid trộn natri carbonat tỉ lệ 83:17) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	NSX	36	893110811924 (VD-29004-18)	1
150	Cefuroxime 0,75g	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim natri) 0,75g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ, loại dung tích 20ml; Hộp 10 lọ, loại dung tích 15ml	NSX	36	893110812024 (VD-24798-16)	1
151	Ampicillin 1g	Ampicillin (dùng dạng ampicillin natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 50 lọ, loại dung tích 8ml; Hộp 10 lọ, loại dung tích 15ml	NSX	36	893110812124 (VD-24793-16)	1
152	Cimetidine 200 mg	Cimetidin 200mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVNV	36	893110812224 (VD-26897-17)	1
153	Dexamethason	Dexamethason phosphat (dưới dạng dexamethason natri phosphat) 4mg/1ml; tương đương Dexamethason 3,3mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	NSX	24	893110812324 (VD-25716-16)	1
154	Dexamethason 0,1%	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat) 5mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 01 lọ x 5ml; Hộp 01 lọ x 10ml	NSX	24	893110812424 (VD-25717-16)	1
155	Gentamicin 80mg/2ml	Gentamicin (dưới dạng gentamicin sulfat) 80mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	NSX	24	893110812524 (VD-26899-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
156	Midapezon	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 0,5g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, loại dung tích 20ml; Hộp 10 Lọ, loại dung tích 15ml	NSX	36	893110812624 (VD-25725-16)	1
157	Sefonramid	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ, loại dung tích 20ml	NSX	36	893110812724 (VD-24807-16)	1

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên,Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên,Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

158	Pelovime	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin HCl) 500 (555mg)mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893114812824 (VD-31791-19)	1

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

33.1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

159	Alipid 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrate) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110812924 (VD-24240-16)	1
160	Cefalox 100	Celecoxib 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 4 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110813024 (VD-25743-16)	1
161	Cefalox 200	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 4 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110813124 (VD-25228-16)	1
162	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893115813224 (VD-22500-15)	1
163	Drotaspasm	Drotaverine hydrochloride 40mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110813324 (VD-21872-14)	1
164	Ibucet	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 325mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100813424 (VD-18982-13)	1
165	Liporest 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrate) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110813524 (VD-22198-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
166	Opeazitro 250	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrate) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 6 viên	NSX	36	893110813624 (VD-26997-17)	1
167	Opeazitro 500	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrate) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 3 viên	NSX	36	893110813724 (VD-26998-17)	1
168	Opecosyl argin 5	Perindopril arginine 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110813824 (VD-25237-16)	1
169	Opemitin	Ebastine 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110813924 (VD-24832-16)	1
170	Opesimeta 10	Simvastatin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110814024 (VD-19925-13)	1
171	Opesimeta 20	Simvastatin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110814124 (VD-19415-13)	1
172	Opetelmi 20	Telmisartan 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên	USP 36	36	893110814224 (VD-26226-17)	1
173	Opetradol	Paracetamol 325mg; Tramadol hydrochloride 37,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893111814324 (VD-20791-14)	1
174	Rofox 90	Etoricoxib 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110814424 (VD-22501-15)	1
175	Simvatin 10	Simvastatin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 7 viên, Hộp 1 vỉ x 7 viên	USP 43	36	893110814524 (VD-24251-16)	1
176	Simvatin 20	Simvastatin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893110814624 (VD-24252-16)	1
177	Tydol Plus	Caffeine 65mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893100814724 (VD-25249-16)	1
178	Uristic 300	Ursodeoxycholic acid 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110814824 (VD-22979-15)	1
179	Ursocholic-OPV 100	Ursodeoxycholic acid 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110814924 (VD-20800-14)	1
180	Ursodeoxycholic acid 150mg	Ursodeoxycholic acid 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110815024 (VD-22205-15)	1
181	Usolin 100	Ursodeoxycholic acid 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110815124 (VD-20801-14)	1

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
182	Alphausarichsin	Betamethasone 0,5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 100 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên; Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	36	893110815224 (VD-22391-15)	1
183	Thio-usarich 600	Acid Thioctic 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110815324 (VD-33508-19)	1
184	Usarbose 100	Acarbose 100mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110815424 (VD-33509-19)	1
185	Usarbose 50	Acarbose 50mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110815524 (VD-33510-19)	1
35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
186	Lipitusar	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrate) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110815624 (VD-26643-17)	1
187	Usarcoxib	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110815724 (VD-27660-17)	1
188	Usarglim 2	Glimepiride 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110815824 (VD-27661-17)	1
189	Usarglim 4	Glimepiride 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110815924 (VD-27662-17)	1
36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phúc Long (Địa chỉ: 74/107/14 Nguyễn Thiện Thuật, Phường 3, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
190	Febuxostat 80 mg	Febuxostat 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893110816024 (QLĐB-705-18)	1
37. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, Đường Hữu Nghị, Phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)								
37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, Đường Hữu Nghị, Phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)								

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
191	Calcichew	Calci (dưới dạng calci carbonat 1250mg) 500mg	Viên nén	Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	36	893100816124 (VD-32869-19)	1
192	Facedol	Clorpheniramin maleat 4mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100816224 (VD-32871-19)	1
193	Quafa-AZI 500mg	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 01 vỉ x 3 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên	DĐVNV	36	893110816324 (VD-22998-15)	1
194	Quanroxol	Ambroxol hydroclorid 30mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100816424 (VD-33523-19)	1

38. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

195	Bestpirin	Acid acetylsalicylic 75mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 30 viên	NSX	24	893110816524 (VD-23648-15)	1
196	Ciprofloxacin SK	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115816624 (VD-26248-17)	1
197	Colocol extra	Cafein anhydrous 65mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 15 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100816724 (VD-31843-19)	1
198	Macromax SK	Azithromycin (dưới dạng azithromycin dihydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 6 viên	NSX	36	893110816824 (VD-31846-19)	1

39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

199	SaViPamol 500	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên; Chai 500 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100816924 (VD-24855-16)	1

40. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 Cụm Công Nghiệp Và Tiểu Thủ Công Nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

200	Cefalexin 500mg	Cefalexin (dưới dạng cefalexin monohydrat compacted) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110817024 (VD-31916-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
201	Cefcenat 250	Cefuroxim(dưới dạng Cefuroxim axetil) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 3 vỉ x 5 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110817124 (VD-33559-19)	1
202	Clarithromycin 500mg	Clarithromycin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110817224 (VD-33561-19)	1
203	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên; Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	36	893100817324 (VD-24859-16)	1
204	Parocontin F	Methocarbamol 400mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110817424 (VD-27064-17)	1
205	TIPHA-C	Acid ascorbic 1.000mg	Viên sủi	Hộp 10 vỉ x 2 viên; Hộp 1 tuýp x 10 viên	NSX	36	893110817524 (VD-29847-18)	1
206	Tiphadol 150	Paracetamol 150mg	Thuốc cốm sủi	Hộp 25 gói x 1,5g	NSX	36	893100817624 (VD-28059-17)	1
207	Tiphanicef 300	Cefdinir 300mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110817724 (VD-33567-19)	1
208	Vantamox 500	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted 574mg) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893110817824 (VD-27070-17)	1

41. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

209	Cefaclor 500mg	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 02 vỉ x 10 viên; 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; 20 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110817924 (VD-31231-18)	1
210	Cefalexin 250mg	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin monohydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	DĐVN hiện hành	36	893110818024 (VD-23713-15)	1
211	Cefalexin 500mg	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	DĐVN hiện hành	36	893110818124 (VD-23071-15)	1
212	Cefixime 200	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat) 200mg	Viên nang cứng	Hộp 02 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110818224 (VD-32922-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
213	Ceftizoxime 1g	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ kèm 01 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ	NSX	36	893110818324 (VD-33618-19)	1
214	Esomeprazol 20	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat) 20mg	Viên bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110818424 (VD-33622-19)	1
215	Ibuprofen 600	Ibuprofen 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110818524 (VD-32923-19)	1
216	Magnesium - B6	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin HCl (vitamin B6) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100818624 (VD-32924-19)	1
217	Omeprazol 40mg	Omeprazol (dạng vi nang bao tan trong ruột) 40mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110818724 (VD-18776-13)	1
218	Omeprazol TVP	Omeprazol (dưới dạng hạt Omeprazol bao tan trong ruột 8,5%) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893110818824 (VD-25933-16)	1
219	Osvimec 300	Cefdinir 300mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110818924 (VD-22240-15)	1
220	Spasticon	Cinarizin 25mg; Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110819024 (VD-17578-12)	1
221	Travicol extra	Cafein 65mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x vỉ 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100819124 (VD-23718-15)	1

42. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

222	Ampicilin 500mg	Ampicilin (dưới dạng Ampicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVNV	36	893110819224 (VD-33569-19)	1
223	Cephalexin 250 mg	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVNV	36	893110819324 (VD-33571-19)	1
224	Dophacipro	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	DĐVNV	36	893115819424 (VD-33573-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
225	Dophabrex 125	Mỗi 5ml hỗn dịch chứa: Cefalexin 125mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ x 65g, để pha 100ml hỗn dịch; Hộp 1 lọ x 78g, để pha 120ml hỗn dịch; Hộp 1 lọ x 39g, để pha 60ml hỗn dịch; Hộp 1 lọ x 19,5g, để pha 30ml hỗn dịch	NSX	36	893110819524 (VD-33572-19)	1
226	Newcimax 500	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 500 viên	DĐVN hiện hành	36	893110819624 (VD-19032-13)	1
227	Dopharen 125	Mỗi lọ 100ml hỗn dịch chứa: Amoxicilin (dưới dạng amoxicillin trihydrat) 2500mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ, chứa 6,8g bột để pha 80ml hỗn dịch uống; Hộp 1 lọ chứa 8,5g bột để pha 100ml hỗn dịch uống	NSX	36	893110819724 (VD-31224-18)	1

43. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (Địa chỉ: 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (Địa chỉ: Số 28, đường 351, Nam Sơn, An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

228	Paracetamol TW3	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	24	893100819824 (VD-24302-16)	1

44. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

229	Amoxicilin 250mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 200 viên; Lọ 1000 viên	NSX	36	893110819924 (VD-23670-15)	1
230	Ampicilin 500mg	Ampicilin (dưới dạng Ampicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Lọ 100 viên; Lọ 500 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110820024 (VD-22221-15)	1
231	Pharbacilim 500	Cloxacilin (dưới dạng Cloxacilin natri) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Lọ 1000 viên.	DĐVN	36	893110820124 (VD-32905-19)	1
232	Vigentin 500/125 DT.	Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat + cellulose vi tinh thể tỉ lệ 1:1) 125mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110820224 (VD-30544-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
233	Vigentin 500mg/125mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat + cellulose vi tinh thể tỷ lệ 1 :1) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	DĐVN V	24	893110820324 (VD-21363-14)	1

44.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi – xã Thanh Xuân – huyện Sóc Sơn – thành phố Hà Nội, Việt Nam)

234	Aciste 1MIU	Colistimethat natri 1.000.000 IU	Bột pha tiêm	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	NSX	36	893114820424 (VD-17551-12)	1
235	Aciste 2MIU	Colistimethat natri 2.000.000 IU	Bột pha tiêm	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	NSX	36	893114820524 (VD-17552-12)	1
236	Atorvastatin 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110820624 (VD-27080-17)	1
237	Bicelor 250	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 12 viên	NSX	36	893110820724 (VD-31210-18)	1
238	Braicef 2g	Cefpirom (dưới dạng hỗn hợp Cefpirom sulfat và Natri carbonat) 2000mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	NSX	24	893110820824 (VD-28071-17)	1
239	Cefazolin 1g	Cefazolin (dưới dạng Cefazolin natri) 1000mg	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ, 25 lọ	USP 37	36	893110820924 (VD-25288-16)	1
240	Cefmetazol 1000mg	Cefmetazol (dưới dạng Cefmetazol Natri) 1000mg	Bột pha tiêm	Hộp 01 lọ	NSX	36	893110821024 (VD-25797-16)	1
241	Cefmetazol 2000mg	Cefmetazol (dưới dạng Cefmetazol Natri) 2000mg	Bột pha tiêm	Hộp 01 lọ	NSX	36	893110821124 (VD-25798-16)	1
242	Cefotaxim 1g	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 1000mg	Bột pha tiêm	Hộp 01 lọ kèm 1 ống nước cất pha tiêm 5ml có SĐK: VD-23675-15; Hộp 10 lọ	DĐVN IV	36	893110821224 (VD-25289-16)	1
243	Cefriven 200	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110821324 (VD-33586-19)	1
244	Ceftume 250	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110821424 (VD-32903-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
245	Ciprofloxacin 750mg	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid) 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên	NSX	36	893115821524 (VD-33607-19)	1
246	Clorocid 250mg	Cloramphenicol 250mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN 4	36	893115821624 (VD-33588-19)	1
247	Colistimax	Colistimethat natri 2.000.000IU	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	BP 2007	36	893114821724 (VD-17545-12)	1
248	Fabafixim 400	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 05 viên	NSX	24	893110821824 (VD-32907-19)	1
249	Farnatyl 300	Nizatidin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	36	893110821924 (VD-33590-19)	1
250	Fartudin	Rupatadin (dưới dạng Rupatadin fumarat) 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110822024 (VD-33591-19)	1
251	Forexim 1g	Cefpirom (dưới dạng hỗn hợp trộn sẵn Cefpirom sulfat và Natri carbonat) 1000mg	Bột pha tiêm	Hộp 01 lọ thuốc bột tiêm và 01 ống nước cất pha tiêm 10ml có số đăng ký VD - 24865-16	NSX	24	893110822124 (VD-20827-14)	1
252	Hecavas 5	Enalapril maleat 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110822224 (VD-17970-12)	1
253	Hormedi 125	Methylprednisolon (dưới dạng bột đông khô Methylprednisolon natri succinat) 125mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất 2ml có SĐK: VD-33597-19	USP 38	24	893110822324 (VD-26286-17)	1
254	Midakacin 500	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat) 500mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm	NSX	36	893110822424 (VD-28083-17)	1
255	Pbbuvir	Famciclovir 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110822524 (VD-31217-18)	1
256	Phastarxin	Thymosin alpha 1 1,6mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 2 lọ bột đông khô pha tiêm và 2 ống nước cất pha tiêm	NSX	24	893114822624 (VD-27085-17)	1
257	Trikapezon Plus	Cefoperazon : Sulbactam (dưới dạng hỗn hợp trộn sẵn Cefoperazon natri và Sulbactam natri (tỷ lệ (1:1)) 500mg : 500mg	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ, Hộp 01 lọ và 01ống nước cất pha tiêm 5ml có số đăng ký: VD-23675-15	NSX	24	893110822724 (VD-26289-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
258	Trikapezon Plus 1,5g	Cefoperazon : Sulbactam (dưới dạng hỗn hợp trộn sẵn Cefoperazon natri và Sulbactam natri) 1g : 0,5g	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	NSX	24	893110822824 (VD-25808-16)	1
259	Trikapezon Plus 2g	Cefoperazon : Sulbactam (dưới dạng hỗn hợp trộn sẵn Cefoperazon natri và Sulbactam natri) 1g : 1g	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	NSX	24	893110822924 (VD-23037-15)	1
260	Vitamin C 1000mg/5ml	Acid ascorbic 1000mg/5 ml	Dung dịch tiêm	Hộp 3 ống x 5ml; Hộp 6 ống x 5ml	NSX	24	893110823024 (VD-25302-16)	1
261	Vitamin C 100mg	Acid Ascorbic 100mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 30 viên; Lọ 100 viên; Lọ 1000 viên	DĐVN IV	24	893110823124 (VD-34272-20)	1
262	Zency 80	Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat) 80mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml, Hộp 20 ống x 2ml, Hộp 50 ống x 2ml	BP 2013	36	893110823224 (VD-25810-16)	1

45. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương (Địa chỉ: Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

263	Amoxycilin 500mg	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	DĐVN V	36	893110823324 (VD-20472-14)	1
264	Ampicilin 500mg	Ampicilin (dưới dạng ampicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110823424 (VD-22532-15)	1
265	Brown Burk Amoxicillin 500mg	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110823524 (VD-21369-14)	1
266	Brown Burk Cefadroxil 500mg	Cefadroxil (dưới dạng cefadroxil monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	DĐVN V	36	893110823624 (VD-21371-14)	1
267	Brown Burk Cefalexin 500mg	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 200 viên	DĐVN V	36	893110823724 (VD-27108-17)	1
268	Celextavin	Betamethason 0,25mg; Dexchlorpheniramin maleat 2mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110823824 (VD-23047-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
269	Cephalexin 500mg	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	DĐVN V	36	893110823924 (VD-22534-15)	1
270	Clarividi 500	Clarithromycin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	DĐVN V	36	893110824024 (VD-21914-14)	1
271	Diclofenac	Diclofenac natri 75mg/3ml	Dung dịch tiêm	Hộp 12 ống x 3ml, Hộp 36 ống x 3ml	DĐVN V	36	893110824124 (VD-25786-16)	1
272	Oraldroxine 500	Cefadroxil (dưới dạng cefadroxil monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	DĐVN V	36	893110824224 (VD-21376-14)	1
273	Vidaloxin 250	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110824324 (VD-20861-14)	1
274	Vitamin C 100mg/2ml	Acid ascorbic 100mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 2ml	DĐVN V	24	893110824424 (VD-24318-16)	1
275	Cefimvid 200	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 7 viên	DĐVN V	36	893110824524 (VD-32918-19)	1

46. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Lô M1, đường N3, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

276	Amlodipin 5 mg	Amlodipin (dưới dạng amlodipine besilate) 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x vỉ 10 viên; Hộp 10 vỉ x vỉ 10 viên; Hộp 50 vỉ x vỉ 10 viên	NSX	36	893110824624 (VD-31984-19)	1
277	Tkextra	Cafein 65mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100824724 (VD-25314-16)	1
278	Tocemux	Acetylcystein 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100824824 (VD-24883-16)	1

47. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

279	Chloramphenicol 250 mg	Cloramphenicol 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893115824924 (VD-24891-16)	1
280	Etoricoxib 60	Etoricoxib 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110825024 (VD-32925-19)	1
281	Simvastatin 20	Simvastatin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110825124 (VD-32926-19)	1
282	Simvastatin 40	Simvastatin 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110825224 (VD-32927-19)	1

48. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
283	Ampicilin 1g	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ, Hộp 50 lọ	USP 2023	48	893110825324 (VD-28687-18)	1
284	Clotrimazol VCP	Clotrimazol 150mg/15g	Kem bôi da	Hộp 01 tuýp 15g	DĐVN IV	36	893100825424 (VD-29209-18)	1
285	Cefmetazol 1g	Cefmetazol (dưới dạng cefmetazol natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	36	893110825524 (VD-19508-13)	1
286	Viciperazol	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	USP 43	36	893110825624 (VD-29214-18)	1
287	Viciroxim	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 750mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ thuốc bột pha tiêm; Hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm; Hộp 01 lọ thuốc bột pha tiêm + 02 ống nước cất pha tiêm 5ml (SĐK: VD-18637-13 hoặc VD-22389-15)	USP 2023	24	893110825724 (VD-29215-18)	1
288	Visulin 0,75g	Hỗn hợp Ampicilin natri và Sulbactam natri tương đương: Ampicilin 0,5g; Sulbactam 0,25g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	USP 2023	36	893110825824 (VD-27149-17)	1
289	Vitabactam 1g	Hỗn hợp Cefoperazon natri và Sulbactam natri tương đương với: Cefoperazon 500mg; Sulbactam 500mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	CP 2015	24	893110825924 (VD-29216-18)	1
49. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)								
49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)								
290	Betamethason	Betamethason 0,5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ 100 viên, Hộp 1 lọ 200 viên, Hộp 1 lọ 500 viên	NSX	36	893110826024 (VD-31259-18)	1
291	Dexamethason 0,5 mg	Dexamethason 0,5mg	Viên nén	Hộp 1 lọ 100 viên, 200 viên, Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110826124 (VD-31266-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

50. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

292	Cenmopen	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3, 10 vỉ x 10 viên; lọ 100, 200 viên	NSX	36	893110826224 (VD-32054-19)	1
293	Cenpadol 250	Paracetamol 250mg	Thuốc cốm	Hộp 20, 50, 100 gói x 1,5g	NSX	36	893100826324 (VD-32961-19)	1
294	Cetecocenflu	Cafein 25mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin HCl 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 6 viên; Lọ 100 viên; Lọ 200 viên	NSX	36	893100826424 (VD-33665-19)	1
295	Cetecociprocent 500	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin HCl 555mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100, 200, 500 viên	NSX	36	893115826524 (VD-32667-19)	1
296	Cetecotitan-S	Atorvastatin (tương đương Atorvastatin calcium 10,36mg) 10mg	Viên nén	Hộp 5, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110826624 (VD-32671-19)	1
297	Clorpheniramin 4	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén	Hộp 10, 20 vỉ x 15 viên; Lọ 500 viên	DĐVN 4	36	893100826724 (VD-32672-19)	1

51. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: Số 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

298	Aderonat	Alendronic acid (dưới dạng natri alendronat) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 15 viên	USP 43	36	893110826824 (VD-27207-17)	1
299	Betmag	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên	DĐVN V	48	893110826924 (VD-18419-13)	1
300	Hetopartat 3G	Mỗi 5g cốm chứa: L-Ornithin-L-Aspartat 3g	Cốm pha hỗn dịch	Hộp 15 gói, 20 gói, 30 gói x 5g	NSX	36	893110827024 (VD-32064-19)	1
301	Hurazol	Esomeprazol (dưới dạng pellet bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi dihydrat) 8,5% 40mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ 14 viên	NSX	24	893110827124 (VD-32066-19)	1
302	Magnesi-B6	Magnesi lactate dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	48	893110827224 (VD-29279-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
303	Mediclary	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC; Hộp 1 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm	NSX	36	893100827324 (VD-24358-16)	1
304	Medi-Neuro forte	Cyanocobalamin 200µg (mcg); Pyridoxin hydroclorid 200mg; Thiamin nitrat 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100827424 (VD-28186-17)	1
305	Paracetamol 325 mg	Paracetamol 325mg	Viên nén bao phim	Lọ 100 viên	DĐVN V	60	893100827524 (VD-28190-17)	1
306	Paracetamol 325mg	Paracetamol 325mg	Viên nén bao phim	Lọ 100 viên	DĐVN IV	60	893100827624 (VD-32072-19)	1
307	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên, Lọ 500 viên	NSX	60	893100827724 (VD-23742-15)	1
308	Paracetamol 650mg	Paracetamol 650mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 200 viên	DĐVN	60	893100827824 (VD-21921-14)	1
309	Zaclid	Esomeprazol (dưới dạng pellet bao tan trong ruột chứa esomeprazol magnesi dihydrat) 8,5% 20mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ 14 viên	NSX	24	893110827924 (VD-32077-19)	1
310	Vitamin C 500mg	Acid ascorbic 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN	24	893110828024 (VD-33199-19)	1

52. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam)

311	Vacoomez's 20	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesium dihydrate (vi hạt bao tan trong ruột 8,5%)) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Chai 28 viên; Chai 100 viên	NSX	24	893110828124 (VD-21927-14)	1
312	Vadol caplet	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 25 vỉ x 4 viên; Hộp 50 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên;	DĐVN	48	893100828224 (VD-23754-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
				Hộp 10 vỉ x 12 viên; Hộp 50 vỉ x 12 viên; Hộp 100 vỉ x 12 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 300 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên				
313	Bromhexin 8	Bromhexin hydrochlorid 8mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 20 vỉ x 15 viên; Hộp 50 vỉ x 15 viên; Hộp 100 vỉ x 15 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893100828324 (VD-32082-19)	1
314	Vadol 5	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; chai 80 viên; chai 100 viên; chai 200 viên; chai 250 viên; chai 500; chai 1000 viên	DĐVN IV	48	893100828424 (VD-23117-15)	1
315	Vitamin C500	Acid ascorbic 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 20 vỉ x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; chai 100 viên; chai 200 viên; chai 300 viên; chai 500 viên; chai 1000 viên	NSX	24	893110828524 (VD-23757-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

53. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102 Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

316	Dung dịch ASA	Mỗi 20ml chứa: Aspirin 2g; Natri Salicylat 1,76g	Dung dịch dùng ngoài	Chai 20ml; Chai 30ml	NSX	36	893100828624 (VD-32103-19)	1
317	Gentamicin 0.3%	Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat) 15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	DĐVNV	24	893110828724 (VD-19546-13)	1
318	Phymaxfen	Ibuprofen 100mg/100ml	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 100ml	NSX	36	893100828824 (VD-32981-19)	1

53.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU - Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, Phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

319	Hadupara	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 12 viên, Hộp 1 lọ x 100 viên, Hộp 1 lọ x 200 viên; Hộp 1 lọ x 500 viên	NSX	36	893100828924 (VD-33204-19)	1
320	Hadupara Extra	Paracetamol 650mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 12 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 1 lọ x 200 viên; Hộp 1 lọ x 500 viên	NSX	36	893100829024 (VD-33205-19)	1

53.3. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU - Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà 4A, thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

321	Oresol	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat 2,97g) 2,7g; Kali clorid 0,3g; Natri citrat 0,58g; Natri clorid 0,52g	Thuốc bột uống	Hộp 10 gói x 4,41g; Hộp 20 gói x 4,41g; Hộp 30 gói x 4,41g; Hộp 40 gói x 4,41g	NSX	36	893100829124 (VD-33206-19)	1

54. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

322	Celexib 200 mg	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110829224 (VD-20194-13)	1

55. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam)

323	Cimetidin Kabi 300	Cimetidin (dưới dạng Cimetidin HCl) 300mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	USP 2021	36	893110829324 (VD-19565-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
324	Ringer lactate	Mỗi 500ml chứa: Calci clorid. 2H2O 0,135g; Kali clorid 0,2g; Natri clorid 3g; Natri lactat 1,6g	Dung dịch tiêm truyền	Chai nhựa 500ml; Thùng 20 chai nhựa 500ml; Chai thủy tinh 500ml; Thùng 12 chai thủy tinh 500ml	BP 2021	36	893110829424 (VD-22591-15)	1

56. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

325	Acid folic MKP	Acid folic 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên	DĐVNV	36	893100829524 (VD-34821-20)	1
326	Ampicillin 1g	Mỗi lọ chứa: Ampicilin (dưới dạng Ampicilin natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 20 lọ x 1g; Hộp 50 lọ x 1g	DĐVNV	36	893110829624 (VD-33003-19)	1
327	Ampicillin 250mg	Ampicilin (dưới dạng Ampicilin trihydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	24	893110829724 (VD-33004-19)	1
328	Cefuroxime 125mg/5ml	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 1250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 01 chai x 38g	NSX	36	893110829824 (VD-21433-14)	1
329	Cephalexin MKP 500	Cephalexin monohydrat tương đương cephalexin 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 500 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110829924 (VD-17119-12)	1
330	Cimetidine MKP 200	Cimetidin 200mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVNV	36	893110830024 (VD-32131-19)	1
331	Lipivastin 10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110830124 (VD-32140-19)	1
332	Meko INH 150	Isoniazid 150mg	Viên nén	Hộp 1 chai x 100 viên	DĐVNV	36	893110830224 (VD-32143-19)	1
333	Mekoaryl	Glimepirid 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110830324 (VD-33009-19)	1
334	Mekocetin	Betamethason 0,5mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 20 viên	DĐVNV	36	893110830424 (VD-32144-19)	1
335	Mekolasmin	Betamethason 0,25mg; Dexclorpheniramin maleat 2mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110830524 (VD-32146-19)	1
336	Mutecium - M	Domperidon 0,1% (w/v)	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 100ml; Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 30ml	NSX	24	893110830624 (VD-33744-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
337	Paracold 250	Mỗi gói 1,5g chứa: Paracetamol 250mg	Thuốc bột sủi bọt	Hộp 24 gói x 1,5g	NSX	24	893100830724 (VD-26381-17)	1
338	Sucefone 1g	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 500mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 500mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893110830824 (VD- 34342-20)	1

57. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

339	Airtaline	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893100830924 (VD-32157-19)	1
340	Tedoxy	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	60	893110831024 (VD-32159-19)	1
341	Ukisen	Cetirizin hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100831124 (VD-32160-19)	1

58. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

342	Franmoxy 500	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893110831224 (VD-32163-19)	1
343	Frantamol Extra	Cafein khan 65mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100831324 (VD-27398-17)	1
344	Viên nén bao phim Frantamol cảm cúm	Cafein 25mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100831424 (VD-28715-18)	1

59. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166 – 170 Nguyễn Huệ, Tp. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

345	Amisine 500	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfate) 500mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 2ml	NSX	36	893110831524 (VD-22600-15)	1
346	Biscapro 5	Bisoprolol fumarate 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110831624 (VD-28289-17)	1
347	Cefatam 250	Cephalexin monohydrate tương đương Cephalexin 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110831724 (VD-20503-14)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
348	Cefradine 500mg	Cefradin 500mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 200 viên	NSX	36	893110831824 (VD-27318-17)	1
349	Ceftazidime 1g	Hỗn hợp vô khuẩn ceftazidime với natri carbonate chứa Ceftazidime pentahydrate tương đương Ceftazidime 1000mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 Lọ; Hộp 01 lọ, Kèm 01 ống nước cất pha tiêm 5ml (số đăng ký VD-19593-13); Hộp 10 lọ, Kèm 10 ống nước cất pha tiêm 5ml (số đăng ký VD-19593-13); Hộp 01 lọ, Kèm 01 ống nước cất pha tiêm 15ml (số đăng ký VD-15892-11); Hộp 10 lọ, Kèm 10 ống nước cất pha tiêm 15ml (số đăng ký VD-15892-11)	NSX	36	893110831924 (VD-20035-13)	1
350	Ceftriaxone EG 1g/10ml	Ceftriaxon natri tương đương ceftriaxon 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ kèm 1 ống dung môi 10ml nước cất pha tiêm; Hộp 10 Lọ, kèm 10 ống dung môi 10ml nước cất pha tiêm; Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	36	893110832024 (VD-26402-17)	1
351	Cephalexin 500	Cephalexin monohydrate tương đương cephalexin 500mg	Viên nang cứng	Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 01 lọ x 200 viên; Hộp 01 lọ x 500 viên	NSX	36	893110832124 (VD-23828-15)	1
352	Cephalexin 750	Cephalexin monohydrate tương đương Cephalexin khan 750mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110832224 (VD-18812-13)	1
353	Doncef	Cefradin 500mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x10 viên; Hộp 10 vỉ x10 viên	NSX	36	893110832324 (VD-23833-15)	1
354	Lizetric 10mg	Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrate) 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110832424 (VD-26417-17)	1
355	Maxapin 1g	cefepim (dưới dạng cefepim HCl) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 Lọ; Hộp 01 lọ, Kèm 1 ống nước cất pha tiêm 15ml số đăng ký VD-15892-11; Hộp 10 Lọ, Kèm 10 ống nước cất pha tiêm 15ml số đăng ký VD-15892-11	NSX	36	893110832524 (VD-20325-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
356	Pyclin 600	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphate) 600mg/4ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 ống, ống 4ml	NSX	36	893110832624 (VD-21964-14)	1
357	Pyme Am10	Amlodipine (Amlodipine besylate) 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 15 viên; Hộp 3 vỉ, 10 viên; Hộp 10 vỉ, 14 viên	NSX	36	893110832724 (VD-23218-15)	1
358	Zoliicef	Cefazolin natri tương đương cefazolin 1000mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 Lọ; Hộp 01 lọ, Kèm 01 ống nước cất pha tiêm 5ml (số đăng ký VD-19593-13); Hộp 10 Lọ, Kèm 10 ống nước cất pha tiêm 5ml (số đăng ký VD-19593-13); Hộp 01 lọ, Kèm 01 ống nước cất pha tiêm 15ml (số đăng ký VD-15892-11); Hộp 10 Lọ, Kèm 10 ống nước cất pha tiêm 15ml (số đăng ký VD-15892-11)	NSX	36	893110832824 (VD-20042-13)	1
359	Simvastatin 10 mg	Simvastatin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 02 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110832924 (VD-25897-16)	1
360	Tatanol children	Acetaminophen 325mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ, x 10 viên; Lọ 200 viên; Lọ 500 viên; Lọ 1000 viên	NSX	36	893100833024 (VD-23861-15)	1
361	Zoamco 10mg	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calcium trihydrate) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 6 vỉ x 15 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110833124 (VD-22288-15)	1

59.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy Stada Việt Nam (Địa chỉ: 189 Hoàng Văn Thụ, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

362	Drotaverine STADA 40 mg	Drotaverin HCl 40mg	Viên nén	Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 01 lọ x 200 viên	NSX	36	893110833224 (VD-29354-18)	1

60. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

363	Omeprazole 20 mg	Omeprazole (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột - Omeprazole pellets 8.5%) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110833324 (VD-19615-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
61. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Trust Farma Quốc Tế (Địa chỉ: Số 36, Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Trust Farma Quốc Tế (Địa chỉ: Số 36, Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
364	Adverlex 500	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP-NF hiện hành	36	893110833424 (VD-33797-19)	1
365	Cedifrad 500	Cefradin 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên	USP-NF hiện hành	36	893110833524 (VD-32247-19)	1
366	Cefadroxil 500 TFI	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP-NF hiện hành	36	893110833624 (VD-33798-19)	1
367	Rinedif 300 cap	Cefdinir 300mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP-NF hiện hành	36	893110833724 (VD-33799-19)	1
62. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
368	Cadidox	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110833824 (VD-27636-17)	1
369	Cadirizin	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893100833924 (VD-19235-13)	1
370	Caditadin	Loratadin 5mg/5ml	Sirô	Chai 30ml, Hộp 1 chai; Chai 50ml, Hộp 1 chai; Chai 60ml, Hộp 1 chai; Chai 100ml, Hộp 1 chai	NSX	36	893100834024 (VD-20104-13)	1
371	Celecoxib 100 mg	Celecoxib 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110834124 (VD-21587-14)	1
372	Celecoxib 200 mg	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; chai 200 viên	NSX	36	893110834224 (VD-32705-19)	1
373	Clomacid	Mỗi 1g kem chứa Clotrimazol 10mg	Kem bôi ngoài da	Thùng 24 bọc x 10 hộp x 1 tuýp 10g	NSX	36	893100834324 (VD-32259-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
374	Decirid 81 mg	Aspirin 81mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110834424 (VD-33800-19)	1
375	Esomeprazol 20 mg	Esomeprazole (dưới dạng vi hạt Esomeprazol magnesium dihydrat bao tan trong ruột) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110834524 (VD-20112-13)	1
376	Omecaplus	Omeprazol (dưới dạng vi nang Omeprazol pellets 8,5% tan trong ruột) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, 200 viên, 500 viên	NSX	36	893110834624 (VD-27644-17)	1
377	Rosuvastatin 10mg	Rosuvastatin calci (tương đương 10mg Rosuvastatin) 10,40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110834724 (VD-33032-19)	1
378	Rosuvastatin 10-US	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3, 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110834824 (VD-29700-18)	1
379	Usdeslor	Desloratadin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, 200 viên	NSX	36	893100834924 (VD-32264-19)	1

63. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 346 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 346 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

380	Cefalexin 250 mg	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin monohydrat compacted) 250mg	Viên nang cứng	Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110835024 (VD-27372-17)	1

64. Cơ sở đăng ký: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

381	Paesonazol 40	Esomeprazol (dạng vi hạt tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi dihydrat (8,5%)) 40mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110835124 (VD-32308-19)	1
382	PD-Ambroxol 30	Ambroxol hydroclorid 30mg/5ml	Sirô	Hộp 1 chai x 30ml, Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 100ml, Hộp 4 vỉ x 5 ống x 5ml, Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml	NSX	24	893100835224 (VD-32309-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

65. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar-Austrapharm (Địa chỉ: Lô III-18, Đường số 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar-Austrapharm (Địa chỉ: Lô III-18, Đường số 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

383	Calcitriol 0,25	Calcitriol 0,25µg (mcg)	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110835324 (VD-23265-15)	1

66. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

384	Aquithizid MM 10/12,5	Hydroclorothiazid 12,5mg; Quinapril (tương đương Quinapril hydroclorid 10,83mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110835424 (VD-32317-19)	1
385	Aquithizid MM 20/25	Hydroclorothiazid 25mg; Quinapril (dưới dạng Quinapril hydroclorid 21,66mg) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110835524 (VD-32318-19)	1

67. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

386	Glazi 250	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 6 viên; Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110835624 (VD-33074-19)	1
387	Glazi 500	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 3 viên; Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110835724 (VD-33075-19)	1
388	Ibumed 200	Ibuprofen 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên; Chai 180 viên; Chai 200 viên	BP 2019	36	893100835824 (VD-20719-14)	1

68. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Alaska Pharma U.S.A (Địa chỉ: 62/5 Sơn Kỳ, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

389	Mezolax 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi dihydrat) 40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110835924 (VD-30189-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
69. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
69.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
390	Manesix	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm – PVC/PVdC); Hộp 10 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm - nhôm, vỉ nhôm - PVC, vỉ nhôm – PVC/PVdC); Hộp 1 chai 60 viên; chai 500 viên, 1000 viên	NSX	36	893110836024 (VD-16768-12)	1
70. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13 Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)								
70.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13 Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)								
391	Baromezole	Omeprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột 8,5% Omeprazol) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110836124 (VD-18523-13)	1
71. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Sun Rise (Địa chỉ: 86/68 Âu Cơ, Phường 9, Q. Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
71.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
392	Fozvir	Tenofovir alafenamid (dưới dạng Tenofovir alafenamid fumarat 28mg) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ × 10 viên	NSX	36	893110836224 (VD3-91-20)	1
72. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
72.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
393	Aspirin 81 mg	Aspirin (Acid acetylsalicylic) 81mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100836324 (VD-22339-15)	1
394	Betanic	Betamethason 0,5mg	Viên nén	Hộp 5, 10 vỉ x 10 viên; Chai 200, 500 viên	NSX	36	893110836424 (VD-23939-15)	1
395	Trianic	Clorpheniramin maleat 4mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ, 15 vỉ x 12 viên; Chai 100 viên, 500 viên	NSX	36	893100836524 (VD-28527-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

73. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm VNP (Địa chỉ: Ô 91+92, A3, Khu đô thị Đại Kim, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

73.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

396	Cymiras	Acid alpha lipoic (acid thioctic) 300mg	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 15 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên; Hộp 6 vỉ x 15 viên	NSX	24	893110836624 (VD-33089-19)	1

74. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

74.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

397	Asthmatin 4	Montelukast (dưới dạng montelukast sodium 4,16mg) 4mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110836724 (VD-26556-17)	1
398	Clindamycin STELLA 150 mg	Clindamycin (dưới dạng clindamycin hydroclorid) 150mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110836824 (VD-24560-16)	1
399	Partamol 150	Paracetamol 150mg	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 10 gói x 1g; Hộp 20 gói x 1g	NSX	24	893100836924 (VD-24569-16)	1
400	Partamol 250	Paracetamol 250mg	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 10 gói x 1g, Hộp 20 gói x 1g	NSX	24	893100837024 (VD-18852-13)	1
401	Scanax 500	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride 583mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm và PVC/nhôm; Hộp 1 chai x 100 viên, Chai 500 viên	NSX	48	893115837124 (VD-22676-15)	1

75. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

75.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

402	Cetirizin	Cetirizin dihydrochlorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 100 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 30 viên, Hộp 100 vỉ x 30 viên, Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 1 lọ x 200 viên, Hộp 1 lọ x 500 viên, Hộp 1 lọ x 1000 viên	NSX	36	893100837224 (VD-33924-19)	1
403	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin hydroclorid) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVNV	36	893115837324 (VD-23375-15)	1
404	Diacezax	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110837424 (VD-33925-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
405	Loperamid hydroclorid 2mg	Loperamid hydroclorid 2mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893100837524 (VD-24586-16)	1
406	Magnesi-B6	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110837624 (VD-18177-13)	1

76. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

76.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

407	Celecoxib 200mg	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110837724 (VD-19757-13)	1
408	Cophalen	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110837824 (VD-31431-19)	1
409	Coxirich 200	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893110837924 (VD-18662-13)	1
410	Dianragan 500	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Chai 200 viên, Chai 500 viên	DĐVN IV	36	893100838024 (VD-26038-17)	1
411	Vaidilox	Febuxostat 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110838124 (QLĐB-623-17)	1

77. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

77.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

412	Alverin + Simethicon	Alverin citrat 60mg; Simethicon 300mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110838224 (VD-32735-19)	1
413	Laxazero 1 g	Cefpirome (dưới dạng hỗn hợp vô trùng cefpirome sulfate và sodium carbonate) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	24	893110838324 (VD-33110-19)	1
414	Laxazero 2 g	Cefpirome (dưới dạng hỗn hợp vô trùng cefpirome sulfate và sodium carbonate) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	NSX	24	893110838424 (VD-33111-19)	1
415	Pasvin	Ceftazidime (dưới dạng bột hỗn hợp vô khuẩn Ceftazidime pentahydrate và sodium carbonate) 2g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	USP 40	36	893110838524 (VD-33112-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

78. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Rohto-Mentholatum (Việt Nam) (Địa chỉ: Số 16 VSIP, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

78.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Rohto-Mentholatum (Việt Nam) (Địa chỉ: Số 16 VSIP, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

416	Acnes Medical Cream	Tuýp 18g chứa: Glycyrrhetinic Acid 54mg; Resorcin 360mg; Sulfur 540mg; Tocopherol Acetate 90mg	Kem thoa da	Hộp 1 tuýp x 18g	NSX	36	893110838624 (VD-21788-14)	1

79. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu Công nghiệp - Công nghệ cao I, Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc, KM29 Đại lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Hà Nội, Việt Nam)

79.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu Công nghiệp - Công nghệ cao I, Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc, KM29 Đại lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Hà Nội, Việt Nam)

417	Amikacin 1000mg	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat) 1000mg/4ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 4ml; Hộp 10 ống x 4ml	BP 2016	48	893110838724 (VD-30868-18)	1
418	Amikacin 500mg	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat) 500mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 2ml	NSX	48	893110838824 (VD-27586-17)	1

80. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất thương mại dược phẩm N.I.C (Địa chỉ: P8 Trung tâm Thương mại dược phẩm và Trang thiết bị y tế, Số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

80.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, KCN Tân Tạo, P.Tân Tạo A, Q.Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

419	Atorvastatin 10	Atorvastatin (tương đương atorvastatin calci 10,36mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110838924 (VD-32461-19)	1

81. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

81.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, KCN Việt Nam-Singapore, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

420	Tanafadol F	Clorpheniramin maleat 2mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Lọ 70 viên	NSX	36	893100839024 (VD-30169-18)	1
421	Tancecobxis	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110839124 (VD-30157-18)	1

82. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Shine Pharma (Địa chỉ: 40/7 Đất Thánh, Phường 6, Quận Tân Bình, TP.HCM, Việt Nam)

82.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

422	Amtrifox	Ebastin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	JP 16	36	893110839224 (VD-32449-19)	1

83. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
83.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)								
423	Bysvolol	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydroclorid) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110839324 (VD-33950-19)	1
424	Celegesis	Celecoxib 100mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110839424 (VD-33951-19)	1
425	Heridone	Risperidone 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110839524 (VD-32452-19)	1
426	Heridone	Risperidone 3mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110839624 (VD-32451-19)	1
427	Heridone	Risperidone 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110839724 (VD-32450-19)	1
428	Parcamol	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	BP 2022	36	893100839824 (VD-32453-19)	1
429	Stargrel	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfate 98mg) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110839924 (VD-33953-19)	1
430	Telblock	Telmisartan 80mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 43	24	893110840024 (VD-30154-18)	1
431	Telblock	Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	USP 43	36	893110840124 (VD-30153-18)	1
432	Telblock	Telmisartan 20mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	USP 43	36	893110840224 (VD-29547-18)	1
433	Ursofast	Ursodeoxycholic acid (dạng micronized) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110840324 (VD-33955-19)	1
434	Ursofast	Ursodeoxycholic acid (dạng micronized) 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110840424 (VD-33954-19)	1
84. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại dược phẩm quốc tế Minh Việt (Địa chỉ: 95 Đường 100 Bình Thới, phường 14, Quận 11, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
84.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
435	Clopias	Aspirin 100mg; Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110840524 (VD-28622-17)	1
85. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
85.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
436	Alaxan	Ibuprofen 200mg; Paracetamol (Acetaminophen) 325mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	893100840624 (VD-23414-15)	1
437	Bisoloc	Bisoprolol Fumarate 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110840724 (VD-16168-11)	1
438	Bisoloc Plus	Bisoprolol Fumarate 2,5mg; Hydrochlorothiazide 6,25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110840824 (VD-18160-12)	1
439	Vida up	Simvastatin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110840924 (VD-27631-17)	1

86. Cơ sở đăng ký (Cơ sở đặt gia công): Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ Y tế Khánh Hội (Địa chỉ: Số 01 đường Lê Thạch, phường 13, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

86.1. Cơ sở sản xuất (Cơ sở nhận gia công): Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc lập, KCN Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

440	Aryzaltec	Cetirizin 2HCl 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893100841024 (GC-321-19)	1
441	Cetirizin	Cetirizin 2HCl 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893100841124 (GC-322-19)	1
442	Chlorpheniramin	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100841224 (GC-323-19)	1

87. Cơ sở đăng ký: Cheiron Pharma GmbH (Địa chỉ: Oberhafenstraße 1, 20097 Hamburg, Germany)

87.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

443	Duvita 2g	Arginin Hydrochlorid (L-Arginin Hydrochlorid) 2000mg/10ml	Dung dịch uống	Hộp 5 ống x 10ml, Hộp 10 ống x 10ml, Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 50 ống x 10ml	NSX	60	893110841324 (VD-27823-17)	1

88. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San (Địa chỉ: Gian E22-E23, Trung tâm Thương mại dược phẩm và Trang thiết bị y tế, 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

88.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, KCN Tân Tạo, P.Tân Tạo A, Q.Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

444	Ivernic 6	Ivermectin 6mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 2 viên	NSX	36	893110841424 (VD-27668-17)	1
445	Tagimex	Cimetidin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110841524 (VD-25571-16)	1

89. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

89.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

446	Tanafadol	Paracetamol 325mg	Viên nén	Lọ 200 viên	DĐVN V	36	893100841624 (VD-25514-16)	1

90. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh Resantis Việt Nam–Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn (Địa chỉ: 702 Trường Sa, phường 14, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
90.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Resantis Việt Nam–Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn (Địa chỉ: Số 01 VSIP, đường số 3, khu công nghiệp Việt nam - Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
447	Colchicine RVN 0,5 mg	Colchicin 0,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 30 viên	NSX	36	893115841724 (VD-33059-19)	1
448	Colchicine RVN 1mg	Colchicin 1mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115841824 (VD-33060-19)	1
449	Desalmux	Carbocistein 375mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100841924 (VD-32346-19)	1
450	Magne - B6 RVN	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydrochlorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100842024 (VD-33061-19)	1
451	Metsocort 16	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110842124 (VD-22639-15)	1
452	Roustadin	Loratadin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100842224 (VD-26490-17)	1
91. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH GlaxoSmithKline Hàng tiêu dùng và Chăm sóc sức khỏe Việt Nam (Địa chỉ: Tầng 16, tòa nhà Metropolitan, số 235, đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
91.1. Cơ sở sản xuất (Cơ sở nhận gia công và xuất xưởng): Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam (Địa chỉ: Lô I-8-2, Đường D8, Khu công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
453	Panadol cảm cúm	Caffeine 25mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrine Hydrochloride 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 15 vỉ x 12 viên	NSX	24	893100842324 (GC-325-19)	1

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

Phụ lục II

DANH MỤC 219 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 208

(Kèm theo Quyết định số 607 /QĐ-QLD ngày 23 tháng 08 năm 2024 của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Vật Tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)								
1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)								
1	Neuronal DNA	Vitamin B1 125mg; Vitamin B6 125mg; Vitamin B12 125µg (mcg)	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110842424 (VD-32108-19)	1
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Sô 232 Trần Phú, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)								
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hoá (Địa chỉ: Số 04 đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)								
2	Berberin	Berberin clorid 10mg	Viên nén	Lọ 50 viên; Lọ 100 viên; Lọ 200 viên	NSX	36	893100842524 (VD-24397-16)	1
3	Hovinlex	Cyanocobalamin 1mg; Pyridoxin hydrochlorid 100mg; Thiamin nitrat 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110842624 (VD-33261-19)	1
4	α-Thepharm	Chymotrypsin (tương ứng với 21 microkatals hoặc 4200 USP chymotrypsin Unit) 4,2mg	Viên nén	Hộp 1 gói x 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	DĐVN V	24	893110842724 (VD-17647-12)	1
3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: 263/9 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: Đường N1, cụm công nghiệp Phú Thạnh – Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)								
5	Fortapi 500	L-Ornithin L-Aspartat 500mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110842824 (VD3-129-21)	1
6	Para-Api 325	Paracetamol 325mg	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 2g; Hộp 30 gói x 2g	NSX	36	893100842924 (VD-31501-19)	1
4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược ATM (Địa chỉ: VP 26, tầng 26 tòa elip, 110 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: 167 Hà Huy Tập, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)								

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7	Alphavimin	Mỗi 5ml chứa: Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat) 43,35mg; Cholecalciferol (Vitamin D3) 133,35IU; D,L- α-Tocopheryl acetat (Vitamin E) 5mg; Dexpanthenol 3,35mg; Lysin hydrochlorid 100mg; Nicotinamid (Vitamin PP) 6,65mg; Pyridoxin hydrochlorid (Vitamin B6) 2mg; Riboflavin sodium phosphat (Vitamin B2) 1,15mg; Thiamin hydrochlorid (Vitamin B1) 1mg	Sirô	Hộp 1 lọ x 80ml; Hộp 1 lọ x 100ml; Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 7,5ml; Hộp 20 ống x 7,5ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml	NSX	36	893100843024 (VD-33138-19)	1

4.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102 Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

8	Taxedac Eye Drops	Mỗi 5ml chứa: Dexamethason phosphat (Dưới dạng Dexamethason natri phosphat) 5mg; Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin HCl) 25mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml; Hộp 1 lọ x 8ml; Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	36	893110843124 (VD-31508-19)	1

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, P. Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, P. Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam)

9	Contussin New	Chai 30ml chứa: Clorpheniramin maleat 7,98mg; Dextromethorphan hydrobromid 30mg; Guaifenesin 199,8mg; Natri benzoat 300mg; Natri citrat 798mg	Sirô	Hộp 1 chai x 30ml	NSX	36	893110843224 (VD-19269-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
10	Ticoldex	Lọ 5ml chứa: Cloramphenicol 20mg; Dexamethason natri phosphat 5mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	24	893115843324 (VD-31524-19)	1

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

11	Calci & Vitamin D	Calci gluconat 500mg; Cholecalciferol (Vitamin D3) 200IU	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 100 viên	NSX	36	893100843424 (VD-23447-15)	1

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

12	Dexamethason	Dexamethason (dưới dạng Dexamethason acetat) 0,5mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 30 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên; Hộp 50 vỉ x 30 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110843524 (VD-28779-18)	1
13	Vitamin C 500mg	Acid ascorbic 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; chai 100 viên; chai 200 viên	NSX	24	893110843624 (VD-25090-16)	1

8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167 đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167 đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

14	Biopacol	Paracetamol 150mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 2 vỉ x 4 viên; Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 4 viên; Hộp 20 vỉ x 4 viên; Tuýp 5 viên; Tuýp 10 viên; Tuýp 20 viên	NSX	36	893100843724 (VD-31527-19)	1
15	Clophehadi	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ 100 viên; Lọ 500 viên; Lọ 1000 viên	NSX	36	893100843824 (VD-31528-19)	1
16	Dexamethason	Dexamethason (dưới dạng Dexamethason acetat) 0,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ 100 viên, 200 viên; Lọ 500 viên; Lọ 1000 viên	NSX	36	893110843924 (VD-33295-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
17	Mộc hoa trắng - HT	Berberin clorid 5mg; Cao đặc mộc hoa trắng (tương đương với mộc hoa trắng (Cortex holarrhenae spissum) 1237,6mg) 136mg; Cao đặc mộc hương (tương đương với mộc hương (Saussureae lappae) 100mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ × 10 viên; Hộp 5 vỉ × 10 viên; Hộp 10 vỉ × 10 viên; lọ, Hộp 1 lọ x 50 viên; Hộp 1 x lọ 100 viên	NSX	48	893100844024 (VD-32493-19)	1
18	Rutin Vitamin C - HT	Acid ascorbic 50mg; Rutin 50mg	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ 100 viên	DĐVNV	36	893100844124 (VD-18686-13)	1
19	Tranlippo	Lọ 8g chứa: Cloramphenicol 0,16g; Dexamethason acetat 0,004g	Kem bôi da	Lọ 8g	NSX	36	893115844224 (VD-20640-14)	1
20	TriBComplex F	Cyanocobalamin 30µg (mcg); Pyridoxin.HCl 75mg; Sắt (II) sulfate 100mg; Thiamin mononitrat 75mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893100844324 (VD-17841-12)	1

9. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)

21	AlphaDHG	Chymotrypsin (tương đương 4200 USP unit) 21 microkatal	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110844424 (VD-20546-14)	1

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Lô đất III-1.3, Đường D3, Khu công nghiệp Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

22	Tobeta	Lọ 5ml chứa: Betamethasone natri phosphat 5mg; Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat) 15mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 01 lọ x 5ml	NSX	24	893110844524 (VD-25996-16)	1

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)								
23	Actadol 150	Paracetamol 150mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 3g	NSX	36	893100844624 (VD-19584-13)	1
24	Codlugel plus	Magnesi hydroxyd (dưới dạng Magnesi hydroxyd paste 30%) 800,4mg; Nhôm oxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel 13%) 400mg; Simethicone 80mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10g	NSX	36	893100844724 (VD-28711-18)	1
25	Chymotrypsin	Chymotrypsin 4200 USP unit	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x	DĐVNV	36	893110844824 (VD-20980-14)	1
26	Medo α 21	Chymotrypsin 4200 USP unit	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	DĐVNV	36	893110844924 (VD-20983-14)	1
12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)								
12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)								
27	Almipha	Chymotrypsin 4,2mg	Viên nén	Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110845024 (VD-31541-19)	1
28	Dianfagic	Paracetamol 325mg; Tramadol hydroclorid 37,5mg	Viên nang cứng	Hộp 02 vỉ x 10 viên	NSX	36	893111845124 (VD-33348-19)	1
29	Trimoxtal 250/250	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 07 viên	NSX	36	893110845224 (VD-32497-19)	1
30	Trimoxtal 500/500	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 07 viên	NSX	36	893110845324 (VD-32614-19)	1
31	Trimoxtal 875/125	Amoxicilin (dưới dạng Amoxcilin trihydrat) 875mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 07 viên	NSX	36	893110845424 (VD-32615-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

13. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: Số 601 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: Số 930 C2, Đường C, KCN Cát Lái, Cụm II, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

32	Tragutan	Cineol (Eucalyptol) 100mg; Tinh dầu gừng 0,5mg; Tinh dầu tần 0,18mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 40 viên	NSX	36	893100845524 (VD-32498-19)	1

14. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

33	Agifivit	Acid folic 1mg; Sắt (II) fumarat 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 25 viên	NSX	36	893100845624 (VD-22438-15)	1

15. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

34	Anti @ 21	Chymotrypsin 4.200 USP unit	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ × 10 viên	NSX	24	893110845724 (VD-32794-19)	1

16. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

35	Catolis	Acid ursodeoxycholic 150mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên; Hộp 6 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110845824 (VD-23294-15)	1
36	Dobutamin-BFS	Dobutamin (dưới dạng dobutamin hydroclorid) 250mg	Dung dịch đặm đặc tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 50 ống x 5ml	USP 38	24	893110845924 (VD-26125-17)	1
37	Tobrameson	Dexamethason phosphat (Dưới dạng dexamethason natri phosphat) 0.1 % (w/v); Tobramycin (Dưới dạng Tobramycin sulphat) 0.3 % (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 ống x 2ml; Hộp 1 ống x 3ml; Hộp 1 ống x 5ml; Hộp 1 ống x 8ml; Hộp 1 ống x 10ml	NSX	24	893110846024 (VD-30324-18)	1

17. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
38	Acepron 80	Paracetamol 80mg	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 1,5g; Hộp 100 gói x 1,5 g	NSX	36	893100846124 (VD-22122-15)	1

18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 1/67 Nguyễn Văn Quá, P. Đông Hưng Thuận, Q. 12, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

39	Coldfed	Clorpheniramin maleat 2mg; Paracetamol 400mg	Viên nén	Hộp 1 lọ x 80 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ 200 viên, Lọ 500 viên	NSX	36	893100846224 (VD-18940-13)	1
40	Ống hít	Camphor 655mg; Eucalyptol 170mg; Menthol 620mg; Tinh dầu bạc hà 42,5mgl; Thymol 25,5mg	Dung dịch dầu	Vỉ 5 ống hít	NSX	24	893100846324 (VD-31644-19)	1
41	Vitarals	Mỗi ml chứa: Vitamin A (Retinyl acetat) 1.500IU; Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) 1mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 0,75mg; Vitamin B5 (Dexpanthenol) 2mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 1mg; Vitamin C (Acid ascorbic) 25mg; Vitamin D2 (Ergocalciferol) 150IU; Vitamin E (DL-a Tocopheryl acetat) 1mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 5mg	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 20ml	NSX	24	893100846424 (VD-20426-14)	1

19. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
42	Gumas	Mỗi gói chứa: Magnesi hydroxyd gel 20% tương đương Magnesi hydroxyd 800mg; Nhôm hydroxyd gel 20% tương đương Nhôm oxyd 400mg; Simethicon 100% 80mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 Gói x 15g	NSX	36	893100846524 (VD-18097-12)	1

20. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: 170 Đường La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: Lô số 15, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

43	Berberin	Berberin clorid 10mg	Viên nén	Lọ 100 viên	NSX	24	893100846624 (VD-31101-18)	1

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A, phố Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

44	Alphadeka DK	Chymotrypsin 8400 USP đơn vị	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110846724 (VD-33444-19)	1
45	Atton	Mỗi 5ml chứa: Clorpheniramin maleat 1mg; Paracetamol 150mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml	NSX	24	893100846824 (VD-30379-18)	1
46	Au-DHT	Mỗi 7,5ml chứa: Clorpheniramin maleat 1mg; Paracetamol 150mg	Dung dịch uống	Hộp 4 vỉ x 5 ống x 7,5ml	NSX	24	893100846924 (VD-21844-14)	1
47	Ausmuco 750V	Carbocistein 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100847024 (VD-31668-19)	1
48	Harine	Alverin citrat 40mg	Viên nén	Hộp 50 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110847124 (VD-31106-18)	1
49	Ibaganin	Arginin hydroclorid 200mg	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110847224 (VD-26823-17)	1
50	Novewel 80	Drotaverin hydroclorid 80mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110847324 (VD-24189-16)	1
51	Pro-Spasmyl	Drotaverin hydroclorid 40mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110847424 (VD-31691-19)	1
52	SM.Amoxicillin 250	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted) 250mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110847524 (VD-31694-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
53	Sunamo	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrate) 500mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 5 viên	NSX	24	893110847624 (VD-31695-19)	1
54	Vitamin A-D	Vitamin A (Retinyl palmitat) 5000IU; Vitamin D3 (Colecalciferol) 400IU	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110847724 (VD-31111-18)	1
55	Zydvita	Acid ascorbic 100mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110847824 (VD-32832-19)	1

22. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

56	Sparenil 60	Alverin citrat 60mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110847924 (VD-27906-17)	1

22.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm – Nhà máy kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc (Địa chỉ: Lô B15/I-B16/I đường 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

57	Lanam DT 200 mg/ 28,5 mg	Acid Clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanat - Avicel (1:1)) 28,5mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted) 200mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên	BP hiện hành	24	893110848024 (VD-33453-19)	1
58	Lanam DT 400 mg/ 57 mg	Acid Clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanat - Avicel (1:1)) 57mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted) 400mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên	BP hiện hành	24	893110848124 (VD-33454-19)	1
59	Niflad ES	Acid Clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanat kết hợp với Avicel 1:1) 42,9mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 600mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 7 viên; Hộp 1 túi x 4 vỉ x 7 viên, túi nhôm	BP hiện hành	24	893110848224 (VD-33455-19)	1

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)								
60	Calcium	Calcium lactate pentahydrate (tương đương calcium (Ca2+) 39mg) 300mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; chai 100 viên, chai 200 viên, chai 500 viên, chai 1000 viên	USP-NF 2023	36	893100848324 (VD-33457-19)	1
61	Katrypsin Fort	Alphachymotrypsin 8400IU	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC hoặc nhôm/Alu coldforming	NSX	24	893110848424 (VD-20759-14)	1
24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Liviat (Địa chỉ: Tầng 46 Tòa nhà Bitexco, Số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
62	Fomaso 5 mg	Aripiprazole 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 39	36	893110848524 (QLĐB-740-18)	1
25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
63	Dextusol	Eucalyptol 100mg; Menthol 0,5mg; Tinh dầu Gừng 0,5mg; Tinh dầu Tần 0,18mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100848624 (VD-32522-19)	1
64	Galfit	Acid ursodeoxycholic 500mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110848724 (VD-33476-19)	1
65	Medi-Calcium	Ống 5ml chứa: Acid ascorbic 362,2mg; Calci carbonat 64,1mg; L-Lysin monohydrat 127,3mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml	NSX	36	893110848824 (VD-27936-17)	1
66	Vitamin A-D	Vitamin A 5000IU; Vitamin D3 500IU	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893110848924 (VD-20770-14)	1
67	Vitasun	Ống 10ml chứa: Acid folic 500µg (mcg); Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp Sắt (III) hydroxid polymaltose) 50mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml	NSX	24	893110849024 (VD-33160-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, KCN Hòa Xá, phường Lộc Hòa, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2 - Đường N4 - Khu công nghiệp Hòa Xá - Phường Lộc Hòa - Thành phố Nam Định - Tỉnh Nam Định - Việt Nam)

68	Midafra 125mg/5ml	Cefradin 125mg/5ml	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 01 lọ x 30g	NSX	24	893110849124 (VD-19901-13)	1
69	Midantin 250/31,25	Acid clavulanic (dùng dạng kali clavulanat + cellulose vi tinh thể; tỉ lệ 1 :1) 31,25mg; Amoxicilin (dùng dạng amoxicilin trihydrat) 250mg	Viên nén dài bao phim	Hộp 01 túi x 02 vỉ x 07 viên	NSX	24	893110849224 (VD-21661-14)	1

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên,Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên,Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

70	Clogynaz	Clotrimazole 100mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 6 viên	NSX	30	893100849324 (VD-31787-19)	1
71	Entraviga	L-Arginin hydroclorid 500mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 5 viên, Hộp 12 vỉ x 5 viên	NSX	30	893110849424 (VD-19395-13)	1
72	Sylhepgan	L-Ornithine L-Aspartate 500mg	Viên nang mềm	Hộp 6 vỉ, 12 vỉ x 5 viên	NSX	30	893110849524 (VD-19909-13)	1

28. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Địa chỉ: 1017 Hồng Bàng, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC (Địa chỉ: Số 09/ĐX04-TH, Tổ 7, Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương, Việt Nam)

73	Cồn xoa bóp	Mỗi 50ml chứa: Camphor (Camphora) 0,5g; Đại hồi (Fructus Illicii veri) 1g; Địa liền (Rhizoma Kaempferiae galangae) 2,5g; Huyết giác (Lignum Dracaenae) 1,5g; Ô đầu (Radix Aconiti) 0,5g; Quế chi (Ramulus Cinnamomi) 1g; Riềng (Rhizoma Alpiniae officinari) 2,5g; Thiên niên kiện (Rhizoma Homalomenae occultae) 1,5g	Cồn thuốc dùng ngoài	Hộp 1 chai x 50ml; Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 90ml	NSX	36	893100849624 (VD-32860-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
74	Qalyvit	L-Lysin hydroclorid 500mg; Vitamin B1 10mg; Vitamin B12 50µg (mcg); Vitamin B6 10mg	Thuốc cốm	Hộp 12 gói x 2g	NSX	36	893110849724 (VD-20228-13)	1

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

75	Ameferex	Chai 60ml chứa: Cyanocobalamin (Vitamin B12) 600µg (mcg); Pyridoxine hydrochloride (Vitamin B6) 120mg; Sắt nguyên tố (dưới dạng ferrous sulfate) 360mg; Thiamine hydrochloride (Vitamin B1) 120mg	Sirô	Hộp 1 chai x 60ml	NSX	24	893100849824 (VD-20229-13)	1
76	Ameferex folic	Chai 15ml chứa: Acid folic 1200µg (mcg); Cyanocobalamin (Vitamin B12) 375µg (mcg); Pyridoxine hydrochloride (Vitamin B6) 75mg; Sắt nguyên tố (dưới dạng ferrous sulfate heptahydrate) 225mg; Thiamine hydrochloride (Vitamin B1) 150mg	Thuốc uống nhỏ giọt	Hộp 1 chai x 15ml	NSX	24	893100849924 (VD-20230-13)	1
77	Fervita	Mỗi 60ml chứa: Cyanocobalamin (Vitamin B12) 600µg (mcg); Pyridoxine hydrochloride (Vitamin B6) 120mg; Sắt nguyên tố (dưới dạng ferrous sulfate) 360mg; Thiamine hydrochloride (Vitamin B1) 120mg	Sirô	Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 90ml	NSX	24	893100850024 (VD-19921-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
78	New Ameflu Night Time	Mỗi 5ml chứa: Acetaminophen 160mg; Chlorpheniramine maleate 1mg; Phenylephrine hydrochloride 2,5mg	Sirô	Hộp 1 chai x 30ml, Hộp 1 chai x 60ml	NSX	36	893100850124 (VD-32530-19)	1
79	New Amerhino	Loratadine 5mg; Phenylephrine hydrochloride 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110850224 (VD-18331-13)	1
80	Opecalcium	Mỗi 5ml chứa: Acid ascorbic 50mg; Calcium glucoheptonate 550mg; Nicotinamide 25mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 10ml	NSX	24	893110850324 (VD-25236-16)	1
81	Osbone	Mỗi gói 1,75g chứa: Calci (dưới dạng tricalcium phosphate) 600mg	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 1,75g	NSX	36	893110850424 (VD-22201-15)	1
82	Simegaz Plus	Mỗi gói 10ml chứa: Magnesi hydroxyd 0,8g; Nhôm hydroxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel) 0,61g; Simethicon (dưới dạng simethicon emulsion 30%) 0,08g	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml	NSX	24	893100850524 (VD-33504-19)	1
83	Ursodeoxycholic acid 200mg	Ursodeoxycholic acid 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110850624 (VD-25757-16)	1
84	Usolin 200	Acid ursodeoxycholic 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110850724 (VD-24838-16)	1

30. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

85	Spasrincaps	Alverine citrate 40mg	Viên nang cứng	Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893110850824 (VD-19801-13)	1
86	Spassarin	Alverine citrate 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110850924 (VD-21800-14)	1
87	Thio-usarich 300	Acid Thioctic 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110851024 (VD-33507-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
88	Usarichspas	Alverin citrat 60mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110851124 (VD-32865-19)	1

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 07, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

89	Alusigel 80	Magnesi hydroxyd 800,4mg; Nhôm oxyd (dưới dạng gel Nhôm hydroxyd khô) 400mg; Simethicon (dưới dạng Simethicon nhũ dịch 30%) 80mg	Hỗn dịch thuốc	Hộp 10 gói x 15g, Hộp 20 gói x 15g, Hộp 30 gói x 15g	NSX	36	893100851224 (VD-29822-18)	1
90	Novahexin 10	Bromhexin hydroclorid 8mg/10ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 10ml, Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 30 ống x 10ml	NSX	36	893100851324 (VD-31834-19)	1
91	Tahero 500	Paracetamol 500mg/10ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 10ml, Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 30 ống x 10ml	NSX	36	893100851424 (VD-31835-19)	1

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

92	Enereffect - C	Acid ascorbic 300mg; Calci pantothenat 20mg; Nicotinamid 50mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg; Riboflavin 20mg; Thiamin mononitrat 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	36	893110851524 (VD-32870-19)	1
93	Reduflu-N	Paracetamol 500mg; Dextromethophan.HBr 15mg; Loratadin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 25 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110851624 (VD-32532-19)	1

33. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

94	Hemolic	Acid folic (Folic acid) 1mg; Sắt fumarat (Ferrous fumarate) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110851724 (VD-27031-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tamy (Địa chỉ: Nhà liền kề 9, Khu Tecco, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, Tp Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

95	Wzitamy	Clotrimazol 100mg; Metronidazol 500mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 6 viên; Hộp 1 lọ x 10 viên	NSX	30	893115851824 (VD-32528-19)	1

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 Cụm Công Nghiệp Và Tiểu Thủ Công Nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

96	Dexamethason 0,5mg	Dexamethason (dưới dạng dexamethason acetat) 0,5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 15 viên; Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893110851924 (VD-29146-18)	1
97	Spasmapyline	Alverin citrat 40mg	Viên nén	Hộp 20 vỉ x 15 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110852024 (VD-29845-18)	1

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh)

98	Dextromax	Dextromethorphan.HBr 10mg; Terpin hydrat 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110852124 (VD-17571-12)	1

37. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

99	Betadolac	Etodolac 300mg	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110852224 (VD-33570-19)	1
100	Hắc hổ hoạt lạc cao	Mỗi 20g chứa: Eucalyptol 0,43g; Long não 3,18g; Menthol 1,6g; Methyl Salicylat 4g; Tinh dầu bạc hà 2,18g; Tinh dầu đinh hương 0,4g; Tinh dầu quế 0,3g	Cao xoa	Hộp 1 lọ x 20g	NSX	36	893110852324 (VD-33574-19)	1

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (Địa chỉ: 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (Địa chỉ: Số 28, đường 351, Nam Sơn, An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
101	C.C.Life	Chai 30ml chứa: Acid ascorbic (Dạng Natri ascorbat) 600mg	Sirô	Hộp 1 chai x 30ml; Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 120ml	NSX	36	893100852424 (VD-16995-12)	1
102	Dầu gió Sing TW3	Mỗi 3ml chứa: Camphor (Camphora) 420mg; Menthol (Mentholum) 180mg; Tinh dầu bạc hà (Oleum Menthae arvensis) 660mg; Tinh dầu hương nhu (Oleum Ocimi gratissimi) 60mg; Tinh dầu quế (Oleum Cinnamomi) 90mg; Tinh dầu tràm (Oleum Cajuputi) 360mg	Dầu xoa	Hộp 1 chai x 3ml; Hộp 1 chai x 5ml; Hộp 1 chai x 10ml	NSX	36	893100852524 (VD-32644-19)	1

39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

103	Faclacin 2	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg; Cloxacilin (dưới dạng Cloxacilin natri) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110852624 (VD-31954-19)	1

39.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

104	Alphatrypa DT.	Chymotrypsin 4,2mg	Viên nén phân tán	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110852724 (VD-26281-17)	1
105	Alphatrypa-Fort DT.	Chymotrypsin 8,4mg	Viên nén phân tán	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110852824 (VD-26282-17)	1
106	Lady-Gynax	Cloramphenicol 80mg; Dexamethason acetat 0,5mg; Metronidazol 200mg; Nystatin 100 000IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 1 lọ x 10 viên	NSX	36	893115852924 (VD3-22-19)	1
107	Povinsea	L-ornithin L-aspartat 1g/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	NSX	36	893110853024 (VD-19951-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
108	Vitamin B1-B6-B12	Vitamin B1 125mg; Vitamin B12 250µg (mcg); Vitamin B6 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	24	893100853124 (VD-24295-16)	1

40. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương (Địa chỉ: Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

109	Calcigenol	Chai 360g chứa: Tricalcium phosphate (mới sinh điều chế từ acid phosphoric và calcium hydroxide) 3,6g; Vitamin D2 72.000IU	Hỗn dịch uống	Chai 360g	NSX	24	893100853224 (VD-17012-12)	1
110	Cefurovid 500	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén dài bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110853324 (VD-13904-11)	1
111	Doltuxil	Dextromethorphan hydrobromide 15mg; Loratadine 5mg; Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110853424 (VD-23048-15)	1

41. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ, Lô M1, đường N3, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

112	Codcerin E	Clorpheniramin maleat 2mg; Codeine phosphate (dưới dạng Codeine phosphate hemihydrate) 10mg; Guaifenesin 50mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x vỉ 10 viên	NSX	36	893101853524 (VD-33613-19)	1
113	Feliccare	Acid folic 0,75mg; Cyanocobalamin 7,5µg (mcg); Sắt fumarat 162mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110853624 (VD-33614-19)	1
114	Ravonol	Dextromethorphan hydrobromid 15mg; Loratadin 5mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 25 vỉ x vỉ 4 viên; Hộp 10 vỉ x vỉ 10 viên	NSX	36	893110853724 (VD-33185-19)	1

42. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
115	Amoxicilin 1g; Sulbactam 0,5g	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin natri) 1g; Sulbactam (dưới dạng sulbactam natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893110853824 (VD-19059-13)	1

43. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vian (Địa chỉ: Số 4, B3 Tập thể Z179, Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

116	Zetavian	Betamethason 0,125mg; Dexclorpheniramin 1mg	Thuốc cốm uống	Hộp 20 gói x 1g	NSX	36	893110853924 (VD-29218-18)	1

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông -P.Khai Quang - TP.Vĩnh Yên - T.Vĩnh Phúc- Việt Nam)

117	Vincezin	Cetirizin (dưới dạng Cetirizin HCl) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893100854024 (VD-18006-12)	1

45. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

118	Pivineuron	Vitamin B1 (Thiamin Hydroclorid) 250mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 1000µg (mcg); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 100 viên, Hộp 1 lọ x 200 viên	NSX	36	893110854124 (VD-31272-18)	1

46. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

119	Berberin 50mg	Berberin clorid 50mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; lọ 50, lọ 100 viên	DĐVN IV	36	893100854224 (VD-32053-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
120	Cao sao vàng	Mỗi 3g cao chứa: Camphor 584,16mg; Menthol 33,66mg; Tinh dầu bạc hà 178,22mg; Tinh dầu hương nhu 56,44mg; Tinh dầu quế 56,44mg; Tinh dầu tràm 643,56mg	Cao xoa	Hộp 1 lọ 3g, 4g , 8g, 10g	NSX	60	893100854324 (VD-24346-16)	1
121	Cao xoa định thống	Hộp 8g chứa: Camphor (Camphora) 1,0928mg; Menthol (Mentholum) 0,3817mg; Methyl salicylat 1,4484mg; Tinh dầu bạc hà (Oleum Menthae) 1,1974mg; Tinh dầu quế (Oleum Cinnamomi) 0,2562mg; Tinh dầu tràm (Oleum Cajuputi) 0,5020mg	Cao xoa	Hộp 8g, 15g, 20g	NSX	36	893100854424 (VD-24914-16)	1
122	Vitamin C 500mg	Vitamin C 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100, 200 viên	NSX	24	893100854524 (VD-22363-15)	1

47. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: Số 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

123	Chymomedi	Chymotrypsin 4,2 (tương đương với 4200 đơn vị Chymotrypsin USP)mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm; Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, vỉ PVC/nhôm	DĐVN IV	24	893110854624 (VD-25331-16)	1
124	E-Xazol	Clarithromycin 500mg; Esomeprazol EC 8,5% w/w pellets (dạng esomeprazol magnesi dihydrat) (tương đương esomeprazol 20mg) 235,3mg; Tinidazol 500mg	Viên Clarithromycin : Viên nén bao phim; Viên Tinidazol: Viên nén bao phim; Viên Esomeprazol: Viên nang cứng	Hộp 7 vỉ x 6 viên, (gồm 2 viên Clarithromycin + 2 viên Tinidazol + 2 viên Esomeprazol)	NSX	36	893110854724 (VD-29278-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
125	Bluecap	Dextromethorphan hydrobromid 10mg; Terpin hydrat 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110854824 (VD-23100-15)	1
126	Ibatonic	Calci glycerophosphat 50mg; Lysin hydroclorid 15mg; Magnesi gluconat 39,82mg; Sắt (II) fumarat 15mg; Vitamin A (Retinyl palmitat) 1000IU; Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 5mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 50,0µg (mcg); Vitamin B2 (Riboflavin) 5mg; Vitamin B3 (Nicotinamid) 10mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 5mg; Vitamin D2 (Ergocalciferol) 200IU	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100854924 (VD-16623-12)	1
127	Mediramine soft	Cyanocobalamin 125µg (mcg); Pyridoxin hydroclorid 125mg; Thiamin nitrat 125mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100855024 (VD-28187-17)	1

48. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, Tp.Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, Tp.Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

128	Vitamin Bcomplex	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) 5mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 2mg; Vitamin B5 (Calci pantothenat) 10mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 2mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100855124 (VD-33669-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

49. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam)

129	Dexamethason	Dexamethason (dưới dạng Dexamethason acetat 0,55mg) 0,5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Hộp 5 vỉ x 30 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên; Hộp 50 vỉ x 30 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	24	893110855224 (VD-32083-19)	1
130	Dexavaco	Dexamethason (tương đương Dexamethason acetat 0,55mg) 0,5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	24	893110855324 (VD-29941-18)	1

50. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

131	Terpin - Codein HD	Codein phosphat (dưới dạng Codein phosphat hemihydat) 10mg; Terpin hydrat 100mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893101855424 (VD-32105-19)	1
132	Vitamin A-D	Vitamin A (Retinyl palmitat) 5000IU; Vitamin D3 (Cholecalciferol) 500IU	viên nang mềm	Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 01 lọ x 50 viên; Hộp 01 lọ x 100 viên	DĐVN V	36	893100855524 (VD-17089-12)	1

50.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU - Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Thửa đất số 307, Cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, Phường Cẩm Thượng, Tp. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

133	Piracetam 400 mg	Piracetam 400mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110855624 (VD-33203-19)	1

51. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
134	Aminosteril 10%	Chai 250ml chứa: L-Alanin (L-Alanine) 3,425g; L-Arginin hydroclorid (L-Arginine monohydrochloride) 2,3g; L-Asparagin monohydrat (L-Asparagine monohydrate) 0,93g; L-Aspartic acid 0,325g; L-Cystein hydroclorid (dưới dạng L-Cysteine monohydrochloride monohydrate) 0,17g; L-Glutamic acid 1,15g; L-Glycin (Glycine) 1,975g; L-Histidin hydroclorid (dưới dạng L-Histidine monohydrochloride monohydrate) 1,3g; L-Isoleucin (L-Isoleucine) 1,275g; L-Leucin (L-Leucine) 2,225g; L-Lysin hydroclorid (L-Lysine monohydrochloride) 1,75g; L-Methionin (L-Methionine) 0,95g; L-Ornithin hydroclorid (L-Ornithine monohydrocloride) 0,8g; L-Prolin (L-Proline) 2,225g; L-Phenylalanin (L-Phenylalanine) 1,275g; L-Serin (L-Serine) 0,6g; L-Tyrosin (L-Tyrosine) 0,075g; L-Threonin (L-Threonine) 1,025g; L-Tryptophan 0,45g; L-Valin (L-Valine) 1,2g	Dung dịch tiêm truyền	Chai 250ml; Chai 500ml; Thùng 20 chai x 250ml; Thùng 12 chai x 500ml	NSX	24	893110855724 (VD-19242-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
135	Aminowel Kabi	Chai 500ml chứa: Glycin 1,7g; L-arginin hydroclorid 1,35g; L-histidin hydroclorid monohydrat 0,65g; L-isoleucin 0,9g; L-leucin 2,05g; L-lysin hydroclorid 3,7g; L-methionin 1,2g; L-phenylalanin 1,45g; L-threonin 0,9g; L-tryptophan 0,3g; L-valin 1g	Dung dịch tiêm truyền	Chai 500ml	NSX	24	893110855824 (VD-24404-16)	1
136	Polymina Kabi	Chai 250ml chứa: Glucose khan (Dextrose khan) (dưới dạng Glucose monohydrat (Dextrose monohydrate)) 12,5g; Niacinamide (Nicotinamide) 62,5mg; Pyridoxin hydroclorid (Pyridoxine hydrochloride) 5mg; Riboflavin (dưới dạng Riboflavin natri phosphat (Riboflavin 5'-phosphate sodium)) 5mg	Dung dịch tiêm truyền	Chai 250ml; Chai 500ml; Hộp 1 chai x 250ml; Hộp 1 chai x 500ml	NSX	24	893110855924 (VD-16080-11)	1

52. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 273 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa,Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên,Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

137	Alusi	Magnesi trisilicat 500mg; Nhôm hydroxid khô 250mg	Viên nén nhai	Lọ 10 viên, 30 viên,	NSX	36	893100856024 (VD-32566-19)	1
138	Alusi	Magnesi Trisilicat 1,25g; Nhôm hydroxyd khô 0,625g	Thuốc bột uống	Hộp 10 túi, 20 túi, 25 túi, 40 túi x 2,5g	NSX	36	893100856124 (VD-32567-19)	1
139	Berberin	Berberin clorid 10mg	Viên nén bao phim	Chai 100 viên	DĐVN V	24	893100856224 (VD-20310-13)	1
140	Berberin	Berberin clorid 10mg	Viên nang cứng	Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	24	893100856324 (VD-22275-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
141	Berberin Ex	Berberin clorid 5mg; Cao khô ba chẽ 2mg; Mộc hương 30mg	Viên nén	Lọ 100 viên, Lọ 200 viên, Lọ 250 viên, Lọ 500 viên, Lọ 80 viên	NSX	36	893100856424 (VD-22592-15)	1
142	Cồn 90	Ethanol 96% 46,7ml	Dung dịch dùng ngoài	Lọ 50ml, Lọ 100ml, Lọ 250ml, Lọ 300ml, Chai 500ml, Chai 1000ml, Can 5 lít, Can 20 lít	NSX	36	893100856524 (VS-4962-16)	1
143	Magnesi sulfat	Magnesi Sulfat 5g	Thuốc bột	Gói 50 túi x 5g; Gói 50 túi x 15g	NSX	36	893100856624 (VD-30670-18)	1
144	Newbavita	Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) 125mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 125µg (mcg); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 125mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100856724 (VD-33002-19)	1

53. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

145	Chloram-H	Tuýp 5g chứa: Chloramphenicol 50mg; Hydrocortisone acetate 37,5mg	kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g	NSX	36	893115856824 (VD-18805-13)	1
146	Dầu gió Mekophar	Chai 10ml chứa: Camphor 0,17g; Eucalyptol 3,5g; Menthol 3,9g; Methyl salicylate 0,43g	Dầu xoa	Hộp 1 chai x 6ml; Hộp 1 chai x 10ml; Hộp 1 chai x 24ml	NSX	36	893100856924 (VD-20950-14)	1
147	Maloxid	Aluminium hydroxide (gel khô) 300mg; Magnesium trisilicat khan 400mg	Viên nhai	Hộp 10 vỉ x 8 viên	NSX	36	893100857024 (VD-32141-19)	1
148	Maloxid Plus	Magnesi hydroxyd 200mg; Nhôm hydroxyd gel khô tương đương nhôm hydroxyd 200mg; Simeticon 25mg	Viên nhai	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100857124 (VD-32571-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
149	Lysinkid-Ca	Alpha tocopheryl acetate 30mg/30ml; Calcium lactate pentahydrate Tương ứng calcium 260mg/30ml; L-Lysine hydrochloride 0,6g/30ml; Nicotinamide 40mg/30ml; Pyridoxine hydrochloride 12mg/30ml; Riboflavin sodium phosphate tương ứng riboflavin 6,7mg/30ml; Thiamine hydrochloride 6mg/30ml	Sirô	Hộp 01 chai x 30ml, Hộp 01 chai x 60ml, Hộp 30 Gói x 7,5ml	NSX	24	893100857224 (VD-18462-13)	1
150	Mekoamin S 5%	Mỗi chai 250ml chứa: Glycin 1425mg; L-Arginin hydrochlorid 1125mg; L-Histidin hydrochlorid monohydrat 550mg; L-Isoleucin 750mg; L-Leucin 1700mg; L-Lysin hydrochlorid 3075mg; L-Methionin 1000mg; L-Phenylalanin 1200mg; L-Threonin 750mg; L-Tryptophan 250mg; L-Valin 825mg; Xylitol 12500mg	Dung dịch tiêm truyền	Chai 250ml, Chai 500ml	NSX	36	893110857324 (VD-25369-16)	1
151	Mekoderm-Neomycin	Mỗi tuýp chứa: Betamethason dipropionat 0,64 mg/g; Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfat) 3,5 mg/g	Kem bôi da	Hộp 01 tuýp x 10g	NSX	24	893110857424 (VD3-143-21)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
152	Mekoferrat-B9	Acid folic 1mg; Ferrrous fumarate 200mg tương đương sắt nguyên tố 65mg	Viên nén bao phim	Hộp 04 vỉ x 25 viên	DĐVNV	24	893100857524 (VD-23805-15)	1
153	Mycogynax	Chloramphenicol 80mg; Dexamethasone acetate 0,5mg; Metronidazole 200mg; Nystatin 100000IU	Viên nén đặt phụ khoa	Hộp 1 vỉ x 12 viên	NSX	30	893115857624 (VD-23186-15)	1
154	Terpin Cophan	Dextromethorphan hydrobromid 10mg; Terpin hydrat 100mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; chai 100 viên	NSX	36	893110857724 (VD3-144-21)	1
155	Tribf	Cyanocobalamin (vitamin B12) 250mcg; Pyridoxin HCl (vitamin B6) 125mg; Thiamin nitrat (vitamin B1) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110857824 (VD-32155-19)	1

54. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

156	Homtamin Ginseng Ext.	Cao Nhân sâm đã định chuẩn Ginseng ext. (tương đương 0,9 mg Ginsenosid Rb1; Rg1 và Re) 40 mg; Cao Lô hội 5 mg; Retinol acetat 5000IU; Ergocalciferol 400IU; Tocopherol acetat 45 mg; Thiamin nitrat 2 mg; Riboflavin 2 mg; Pyridoxin hydroclorid 2 mg; Acid ascorbic 60 mg; Nicotinamid 20 mg; Calci pantothenat 15,3 mg; Cyanocobalamin 6µg (mcg);	Viên nang mềm	Hộp 2 túi nhôm x 6 vỉ x 5 viên	NSX	36	893100857924 (VD-24417-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Sắt fumarat (tương đương với 18 mg ion sắt II) 54,76 mg; Đồng sulfat (tương đương với 2 mg ion đồng II) 7,86 mg; Magnesi oxyd (tương đương với 40 mg ion Magnesi II) 66,34 mg; Kẽm oxyd (tương đương với 4 mg ion kẽm II) 5 mg; Calci hydrophosphat (tương đương với 71,5 mg ion calci II) 307,5 mg; Mangan sulfat (tương đương với 1 mg ion Mn II) 3 mg; Kali sulfat (tương đương với 8 mg ion kali) 18 mg						
157	Newitacid	Acid thioctic 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110858024 (VD-32689-19)	1

55. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần O2Pharm (Địa chỉ: 39/39 Nguyễn Cửu Đàm, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa Dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

158	Clorpheniramin	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893100858124 (VD-32169-19)	1
159	Ocebaten	Ebastin 20mg	Viên nén phân tán	Hộp 2 túi x 5 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 1 túi x 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893110858224 (VD-33015-19)	1
160	Ocemuco	Ambroxol hydroclorid 30mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893100858324 (VD-32179-19)	1
161	Ocetamin 300	Calci lactat (pentahydrat) 300mg	Viên nén phân tán	Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên; Hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên	NSX	36	893110858424 (VD-28285-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
162	Oceviti 50	Vitamin C (acid ascorbic) 50mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ (nhôm-nhôm) x 10 viên	NSX	24	893110858524 (VD-33764-19)	1

56. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166 – 170 Nguyễn Huệ, Tp. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên – Việt Nam)

163	Alpha - KIISIN Rapid	Alpha chymotrypsin 21 microkatal	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110858624 (VD-32191-19)	1
164	α - Kiisin	Alpha - Chymotrypsin 21 microkatals hay 4200 USP unit	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110858724 (VD-26436-17)	1

57. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

165	Dovenla	Alphachymotrypsin (Tương đương 4.200IU) 4,2mg	viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Chai 30 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên	NSX	24	893110858824 (VD-32223-19)	1
166	Paracetamol DNPharm 325	Paracetamol 325mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	USP 38	36	893100858924 (VD-32228-19)	1
167	Tophem	Acid Folic 0,75mg; Sắt Fumarat (tương đương 53,25mg Sắt) 162mg; Vitamin B12 7,5µg (mcg)	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893110859024 (VD-32576-19)	1

58. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
168	Fiora	Acid folic 0,175mg; Pyridoxin hydroclorid 1mg; Sắt hydroxyd polymaltose complex 178,5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100859124 (VD-20056-13)	1

58.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

169	Mecefix-B.E 75 mg	Cefixime (dưới dạng cefixime trihydrate) 75mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 1,5g	USP hiện hành	30	893110859224 (VD-32695-19)	1

59. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A Lò Lu, phường Trường Thạnh, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A Lò Lu, phường Trường Thạnh, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

170	Tornex plus	Mỗi lọ 5ml chứa: Dexamethason (dưới dạng Dexamethason natri phosphat) 5mg; Tobramycin 15mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	24	893110859324 (VD-33783-19)	1
171	Trangala - A (Fort)	Lọ 8g chứa: Chloramphenicol 160mg; Dexamethason acetat 4mg	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 lọ x 8g	NSX	24	893115859424 (VD-25909-16)	1

60. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Sao Mai (Địa chỉ: Khu cán bộ, đường Nội Thị, thị trấn Gia Bình, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

172	SM. Cefradin 250	Cefradin 250mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110859524 (VD-33784-19)	1
173	SM. Cefradin 500	Cefradin 500mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110859624 (VD-33785-19)	1

61. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm T&T (Địa chỉ: Số 43, liền kề 23, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

174	Atmuzyn 400	Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 57mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 400mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 túi 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110859724 (VD-33792-19)	1

62. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Traphaco (Địa chỉ: Số 75 Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (Địa chỉ: Thôn Bình Lương - Xã Tân Quang - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên- Việt Nam)								
175	Trajordan	Chai 100ml chứa: Lysin hydroclorid 2.000mg; Vitamin A (Retinol palmitat) 25.000IU; Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) 200mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 15mg; Vitamin C (Acid ascorbic) 500mg; Vitamin D3 (Colecalciferol) 10.000IU; Vitamin E (dl-Alpha tocopheryl acetat) 20mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 100mg	Sirô	Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 100ml	NSX	24	893100859824 (VD-27367-17)	1
63. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
176	Usnadol 650	Paracetamol 650mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100, 150, 200 viên	NSX	36	893100859924 (VD-33807-19)	1
64. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)								
64.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)								
177	Dourso-S	Acid ursodeoxycholic 50mg; Riboflavin 5mg; Thiamin mononitrat 10mg	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110860024 (VD-30989-18)	1
65. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)								
65.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)								
178	Meyervuren	Efavirenz 600mg; Lamivudin 300mg; Tenofovir disoproxil fumarat 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 01 chai x 30 viên	NSX	36	893110860124 (VD3-162-21)	1
66. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

66.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

179	Trypsinmed 8400	Chymotrypsin 8400 USP unit	Viên nén	Hộp 01 túi nhôm chứa 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm-PVC/PVdC); Hộp 01 túi nhôm chứa 2 vỉ, 5 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm-nhôm)	NSX	24	893110860224 (VD-25160-16)	1

67. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Bionam (Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà số 33 đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

180	Fortec	L-ornithin L-aspartat 150mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110860324 (VD-25442-16)	1

68. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Allomed (Địa chỉ: Lô A-1H-CN, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Chánh Phú Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm Allomed (Địa chỉ: Lô A-1H-CN, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Chánh Phú Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

181	Kamsky 1,5%	Mỗi 100ml chứa: Calci clorid.2H2O 25,7mg; Dextrose monohydrat 1,5g; Magnesi clorid.6H2O 5,08mg; Natri clorid 538mg; Natri lactat 448mg	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Hộp 4 túi x 2000ml	NSX	24	893110860424 (VD-30871-18)	1
182	Kamsky 2,5%	Mỗi 100ml chứa: Calci clorid.2H2O 25,7mg; Dextrose monohydrat 2,5g; Magnesi clorid.6H2O 5,08mg; Natri clorid 538mg; Natri lactat 448mg	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Hộp 4 túi x 2000ml	NSX	24	893110860524 (VD-30873-18)	1
183	Kamsky 4,25%-low calcium	Mỗi 100ml chứa: Calci clorid.2H2O 18,3mg; Dextrose monohydrat 4,25 g; Magnesi clorid.6H2O 5,08mg; Natri clorid 538mg; Natri lactat 448mg	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Hộp 4 túi x 2000ml	NSX	24	893110860624 (VD-30876-18)	1

69. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Anh Thy (Địa chỉ: D7 - Tổ dân phố Đình thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

69.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên,Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

184	Joterox	Clindamycin 150mg/15g	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	36	893110860724 (VD-33853-19)	1

70. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam (Địa chỉ: Số 14-15, đường 2A, khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

70.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam (Địa chỉ: Số 14-15, đường 2A, khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

185	Salonpas Liniment	Chai 50ml chứa: dl-Camphor 1500mg; l-Menthol 2700mg; Methyl Salicylate 2640mg; Nonoyl vanillylamide 6mg; Tinh dầu bạc hà 50mg; Tocopherol Acetate 50mg; Thymol 250mg	Dầu bôi da	Hộp 1 chai x 50ml	NSX	36	893100860824 (VD-28644-17)	1

71. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13 Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

71.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13 Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

186	Varogel S	Gói 10ml chứa: Magnesi hydroxyd (dưới dạng Magnesi hydroxyd 30% past) 800,4mg; Nhôm oxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel) 400mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml	NSX	36	893100860924 (VD-26519-17)	1

72. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Thiên Minh (Địa chỉ: Nhà B1-9 khu đô thị 54 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

72.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

187	Lebsuxy	Alverin citrat 60mg; Simethicon 300mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 14 gói x 3g	NSX	24	893110861024 (VD-32725-19)	1

73. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

73.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

188	Coldtacin	Clorpheniramin maleat 2mg; Paracetamol 325mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100, 500 viên	NSX	36	893100861124 (VD-33875-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
189	Ditanavic Fort	Paracetamol 325mg; Tramadol hydroclorid 37,5mg	Viên nang cứng	Hộp 2, 5, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893111861224 (VD-27488-17)	1
190	Nicbesolvin-4	Bromhexin hydroclorid 4mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200, 500 viên	NSX	36	893100861324 (VD-23309-15)	1
191	Nic-Spa	Alverin citrat 40mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110861424 (VD-23311-15)	1
192	Predmex	Dexamethason (dưới dạng dexamethason acetat) 0,5mg	Viên nén	Chai 200, 500 viên	NSX	36	893110861524 (VD-25471-16)	1
193	Spaspyzin	Alverin citrat 40mg	Viên nang cứng	Chai 200 viên	NSX	36	893110861624 (VD-23318-15)	1

74. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Vĩnh Tường Phát (Địa chỉ: Số 28 Đường 266, P 06, Q 08, TP.HCM, Việt Nam)

74.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

194	Lechivi	Efavirenz 600mg; Lamivudine 300mg; Tenofovir disoproxil fumarate 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110861724 (QLĐB-700-18)	1

75. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

75.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

195	NAC 200 eff	Acetylcysteine 200mg	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 10 gói x 1g, Hộp 20 gói x 1g	NSX	24	893100861824 (VD-22674-15)	1
196	Scanneuron-Forte	Vitamin B1 (Thiamine nitrate) 250mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 1000mcg; Vitamin B6 (Pyridoxine hydrochloride) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 viên x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	24	893100861924 (VD-22013-14)	1

76. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

76.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

197	Cloramphenicol 250mg	Cloramphenicol 250mg	Viên nén bao đường	Hộp 1 lọ x 100 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115862024 (VD-19796-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
198	Levelamy	L-Ornithin L-Aspartat 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, PVC/ALU; Hộp 6 vỉ x 10 viên, ALU/ALU	NSX	36	893110862124 (VD-17808-12)	1

77. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

77.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

199	Cefadroxil 500mg	Cefadroxil (Dưới dạng cefadroxil monohydrat) 500mg	Viên nén phân tán	Hộp 4 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; chai 200 viên	NSX	36	893110862224 (VD-30196-18)	1

78. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

78.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

200	Prohepatis	Acid Ursodeoxycholic 200mg	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên; Hộp 20 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110862324 (VD-29535-18)	1
201	Philmyrtol 120	Myrtol 120mg	Viên nang mềm	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100862424 (VD-33113-19)	1
202	Philmyrtol 300	Myrtol 300mg	Viên nang mềm	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100862524 (VD-26607-17)	1

79. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Reliv Pharma (Địa chỉ: 410/9 Tân Phú, Khu Mỹ Gia 1, Phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

79.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm và sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18 đường số 13 - Khu công nghiệp Tân Bình - Quận Tân Phú - TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam)

203	Feriprox 500	Deferipron 500mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110862624 (VD-30143-18)	1

80. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

80.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, KCN Việt Nam Singapore, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

204	Rutin-Vitamin C	Acid ascorbic 50mg; Rutin 50mg	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100862724 (VD-25059-16)	1
205	Diclofenac 50	Diclofenac natri 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893110862824 (VD-33126-19)	1
206	Vitamin C 250	Acid ascorbic 250mg	Viên nang cứng	Lọ 100 viên	NSX	24	893100862924 (VD-28617-17)	1

81. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

81.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
207	Herazole	Fluconazole 150mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 1 viên	DĐVNV	36	893110863024 (VD-33952-19)	1

82. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam (Địa chỉ: 636 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam, Việt Nam)

82.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam (Địa chỉ: 636 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

208	Neotica Balm	Mỗi 100g chứa: Camphor 1,8g; Dầu eucalyptus 1,8g; Eugenol 1,36g; Menthol 5,64g; Methyl salicylat 12,5g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 15g, 25g, 30g, 60g, 100g, Hộp lớn chứa 12 hộp nhỏ	NSX	60	893100863124 (VD-29551-18)	1

83. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

83.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

209	Atussin	Ammonium Chloride 50mg; Chlorpheniramine Maleate 1mg; Dextromethorphan HBr 10mg; Glyceryl guaiacolate (Guaifenesin) 50mg; Sodium citrate (Trisodium Citrate Dihydrate) 133mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110863224 (VD-23415-15)	1
210	Ceelin+Z	Mỗi 5ml chứa: Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat) 10mg; Vitamin C 100mg	Sirô	Hộp 1 chai x 30ml, 60ml, 120ml	NSX	24	893100863324 (VD-20602-14)	1
211	Maxedo	Acetaminophen 150mg	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 5ml, Bìa kẹp 2 gói x 5ml	NSX	24	893100863424 (VD-24656-16)	1
212	New diatabs	Attapulgite hoạt hóa 600mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 04 viên	NSX	48	893100863524 (VD-27629-17)	1
213	Perosu-10mg	Rosuvastatin calcium 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110863624 (VD-16173-11)	1
214	Solmux TL	Carbocisteine 200mg/5ml	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai 60ml	NSX	24	893100863724 (VD-19233-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
215	Obimin	Calcium pantothenate 7,5mg; Calicum lactate pentahydrate 250mg; Đồng (dưới dạng Đồng sulfat) 100µg (mcg); Ferrous fumarate 90mg; Folic acid 1mg; Iod (dưới dạng Kali iodid) 100µg (mcg); Niacinamide 20mg; Vitamin A 3000 USP unit; Vitamin B1 10mg; Vitamin B12 4µg (mcg); Vitamin B2 2,5mg; Vitamin B6 15mg; Vitamin C 100mg; Vitamin D 400 USP unit	Viên bao phim	Hộp 1 chai 100 viên; Hộp 1 chai 30 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 7 vỉ x 4 viên; Hộp 8 vỉ x 4 viên; Hộp 25 vỉ x 4 viên	NSX	24	893100863824 (VD-25517-16)	1

84. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San (Địa chỉ: Gian E22-E23 Trung tâm thương mại dược phẩm và trang thiết bị y tế, Số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

84.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

216	Cetirizin dihydroclorid	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ, vỉ 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100863924 (VD-25566-16)	1
217	Trianic-night	Clorpheniramin maleat 2mg; Dextromethorphan hydrobromid 15mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3, 5, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110864024 (VD-28757-18)	1

85. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh Resantis Việt Nam–Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn (Địa chỉ: 702 Trường Sa, phường 14, quận 3, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

85.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Resantis Việt Nam–Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn (Địa chỉ: Số 01 VSIP, đường số 3, khu công nghiệp Việt nam - Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

218	Hepgentex	Mỗi 10g chứa: Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat micronized) 5mg; Clotrimazol 100mg; Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat) 10000IU	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	24	893110864124 (VD-22641-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
219	Desalmux	Carbocistein 375mg	Thuốc bột uống	Hộp 12 gói x 3g	NSX	36	893100864224 (VD-28433-17)	1

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

3. Các thuốc tại Phụ lục này: sau khi hết hạn giấy đăng ký lưu hành, trong hồ sơ gia hạn phải bổ sung dữ liệu lâm sàng chứng minh an toàn hiệu quả của thuốc để Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc xem xét việc gia hạn GĐKLH (trừ số thứ tự 109, 110, 136: sau khi hết hạn GĐKLH, không tiếp tục gia hạn do hồ sơ đăng ký lần đầu chưa biên soạn theo mẫu ACTD).

Phụ lục III

DANH MỤC 58 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC ĐẾN 31/12/2025 - ĐỢT 208

(Kèm theo Quyết định số 607 */QĐ-QLD ngày* 23 *tháng* 08 *năm 2024 của Cục Quản lý Dược)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
1	Dexamethason	Dexamethason (dưới dạng Dexamethason acetat) 0,5mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 30 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên; Hộp 50 vỉ x 30 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110864324 (VD-27697-17)	1
2	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100864424 (VD-26672-17)	1
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Việt Nam)								
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Việt Nam)								
3	Alphabiotic	Chymotrypsin 21 microkatal	viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110864524 (VD-18056-12)	1
3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)								
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, Phường Vĩnh Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)								
4	Cedetamin	Betamethason 0,25mg; Dexchlorpheniramin maleat 2mg	Viên nén	Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 500 viên, Hộp 1 chai x 1000 viên	NSX	36	893110864624 (VD-22170-15)	1
5	Cedetamin	Betamethason 0,25mg; Dexchlorpheniramin maleat 2mg	Viên nén	Hộp 1 chai x 500 viên, Hộp 1 chai x 1000 viên, chai 100 viên	NSX	36	893110864724 (VD-22906-15)	1
6	Dexlacyl	Betamethason 0,5mg	Viên nén	Chai 200 viên, Chai 500 viên, Chai 1000 viên	NSX	36	893110864824 (VD-27914-17)	1
4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)								
4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)								
7	Atorhinal	Loratadine 5mg; Phenylephrine hydrochloride 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110864924 (VD-26975-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
8	Ameprazol 40	Esomeprazole (dưới dạng vi hạt tan trong ruột chứa Esomeprazole magnesium dihydrate (8,5% Esomeprazole)) 40mg	Viên nang cứng chứa hạt bao tan trong ruột	Hộp 5 vỉ x 6 viên, Hộp 10 vỉ x 6 viên, Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110865024 (VD-21876-14)	1
9	Azicrom 250	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrate) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 6 viên	NSX	36	893110865124 (VD-21871-14)	1
10	Azicrom 500	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrate 524,05mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 3 viên	NSX	36	893110865224 (VD-20232-13)	1
11	Dolcetin 150	Mỗi 1,5g chứa: Paracetamol (Acetaminophen) 150mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 1,5g, Hộp 20 gói x 1,5g	NSX	36	893100865324 (VD-26980-17)	1
12	Duradolol	Paracetamol 325mg; Tramadol hydrochloride 37,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893111865424 (VD-25230-16)	1
13	Iburhum 200	Ibuprofen 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 400 viên	NSX	36	893100865524 (VD-26221-17)	1
14	Iburhum 400	Ibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893100865624 (VD-27970-17)	1
15	Levecetam 1000	Levetiracetam 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110865724 (VD-19410-13)	1
16	Macrolacin 500	Clarithromycin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 6 viên, Hộp 10 vỉ x 6 viên	NSX	36	893110865824 (VD-21673-14)	1
17	Nutricalci	Mỗi 10ml chứa: Calcium glycerophosphate (dưới dạng Calcium glycerophosphate lỏng 50%) 456mg; Magnesium gluconate (dưới dạng Magnesium gluconate dihydrate) 426mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml	NSX	36	893100865924 (VD-26224-17)	1
18	Operindosyl 8	Perindopril tert-butylamine 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110866024 (VD-23635-15)	1
19	Opetrypsin 4200 USP	Chymotrypsin 4200 USP unit	Viên nén	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110866124 (VD-21682-14)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
20	Tifenic 200	Etodolac 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 38	36	893110866224 (VD-29068-18)	1
21	Usolin 150	Ursodeoxycholic acid 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110866324 (VD-21683-14)	1

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

22	Paracetamol	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	36	893100866424 (VD-26233-17)	1

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 Cụm Công Nghiệp Và Tiểu Thủ Công Nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

23	Amoxicilin 500 mg	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat compacted 574mg) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 180 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110866524 (VD-29141-18)	1
24	Cefalexin 500mg	Cefalexin (dưới dạng cefalexin monohydrat compacted) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893110866624 (VD-29843-18)	1

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng – phường Hàng Bột – quận Đống Đa – thành phố Hà Nội, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi – xã Thanh Xuân – huyện Sóc Sơn – thành phố Hà Nội-Việt Nam)

25	Colistin	Colistimethat natri 2.000.000IU	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	NSX	36	893114866724 (VD-19947-13)	1

7.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

26	Helcrosin	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 12 viên, Hộp 5 vỉ x 12 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110866824 (VD-23036-15)	1

8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương (Địa chỉ: Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

27	Amoxycilin 250mg	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110866924 (VD-20471-14)	1
28	Amoxycilin 500mg	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	DĐVN V	36	893110867024 (VD-29178-18)	1
29	Amoxycilin 500mg	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110867124 (VD-22531-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
30	Brown Burk Cefalexin 500mg	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 200 viên	DĐVN V	36	893110867224 (VD-27107-17)	1
31	Cephalexin 500mg	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	DĐVN V	36	893110867324 (VD-28116-17)	1
32	Vialexin 500	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110867424 (VD-29882-18)	1
33	Vidaloxin 500	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110867524 (VD-20479-14)	1
34	Zaniat 500	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110867624 (VD-23057-15)	1

9. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 Giải Phóng, phường Phương Liệt , Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2, thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

35	Alramgin	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 60 vỉ x 10 viên	DĐVN V	60	893100867724 (VD-26343-17)	1

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam)

36	Bromhexin 8	Bromhexin hydroclorid 8mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 250 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	48	893100867824 (VD-22255-15)	1
37	Vadol 325_L	Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 250 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	48	893100867924 (VD-24371-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ:297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

38	Marapan	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrate) 500mg	Viên nang	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110868024 (VD-14491-11)	1

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

39	Cephalexin PMP 500	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên (PVC/Nhôm); Hộp 10 vỉ x 10 viên (Nhôm/Nhôm); Chai 200 viên	NSX	36	893110868124 (VD-24430-16)	1
40	KM Cephalexin 250mg	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrate) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 200 viên	NSX	36	893110868224 (VD-26413-17)	1
41	Pydrocef 500	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrate) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110868324 (VD-26426-17)	1

12.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy Stada Việt Nam (Địa chỉ: 189 Hoàng Văn Thụ, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

42	Tenofovir STADA 300 mg	Tenofovir disoproxil fumarate 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110868424 (VD-28302-17)	1

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

43	Celecoxib 200-US	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110868524 (VD-22066-14)	1
44	Paxicox 100	Celecoxib 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110868624 (VD-22074-14)	1
45	Sixfitol	Paracetamol 650mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100868724 (VD-22075-14)	1
46	Uscefdin cap	Cefdinir 300mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110868824 (VD-20403-13)	1

14. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
47	Cefadroxil 500 mg	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat compacted) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110868924 (VD-24981-16)	1

15. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, số 18, đường số 09, ấp 2A, xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, số 18, đường số 09, ấp 2A, xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

48	Rubina 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat 20,72mg) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110869024 (VD-19805-13)	1

16. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

49	Arginice	Arginin hydroclorid 200mg	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110869124 (VD-23307-15)	1
50	Mesonic	Dexamethason (tương đương với 0,55mg dexamethason acetat) 0,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên, 500 viên	NSX	36	893110869224 (VD-30086-18)	1
51	Prednic	Dexamethason (dưới dạng Dexamethason acetat) 0,5mg	Viên nang cứng	Chai 200, 500 viên	NSX	36	893110869324 (VD-27496-17)	1

17. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Uy Tín (Địa chỉ: Số 5 Đường số 8, Khu dân cư Bình Hưng, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

52	Capesto 40	Esomeprazol (dưới dạng vi hạt Esomeprazol magnesium dihydrat bao tan trong ruột) 40mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110869424 (VD-22063-14)	1

18. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

53	Cephalexin 500 mg	Cefalexin (dưới dạng cefalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110869524 (VD-31428-19)	1

19. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)								
54	Photanat	Cefdinir 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, alu/PVC; Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, alu/alu	USP 44	24	893110869624 (VD-27582-17)	1
20. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
20.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
55	Paracetamol	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Lọ 200 viên, Lọ 500 viên	DĐVN V	36	893100869724 (VD-24648-16)	1
56	Tanacelest	Betamethason 0,25mg; Dexclorpheniramin maleat 2mg	Viên nén bao phim	Lọ 200 viên, Lọ 500 viên	NSX	36	893110869824 (VD-30167-18)	1
57	Vitamin C 250	Acid ascorbic 250mg	Viên nén bao phim	Lọ 200 viên	NSX	24	893100869924 (VD-30173-18)	1
58	Tanafadol 325	Paracetamol 325mg	Viên nén	Lọ 200 viên	DĐVN V	36	893100870024 (VD-26024-16)	1

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.